

Số: 49/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách Thành phố năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1390/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 374/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 375/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 387/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh về dự toán ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 388/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 409/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 410/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 440/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 793/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về quyết toán ngân sách Thành phố năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 233/BC-BKTNS ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Thành phố năm 2025, như sau:

1. Về thu ngân sách:

a) Tổng ngân sách nhà nước trên địa bàn: 800.986,63 tỷ đồng, bao gồm:

- Thu ngân sách nhà nước phần nội địa: 574.992,35 tỷ đồng.
- Thu từ dầu thô: 45.330,21 tỷ đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 179.755,21 tỷ đồng.
- Thu viện trợ: 663,59 tỷ đồng.
- Thu từ các khoản huy động, đóng góp: 245,27 tỷ đồng.

b) Tổng thu ngân sách địa phương (không kể khoản thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương và thu vay): 420.687,52 tỷ đồng; bao gồm:

- Thu điều tiết theo phân cấp: 217.321,26 tỷ đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 22.434,25 tỷ đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 47.533,72 tỷ đồng.
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 124.866,8 tỷ đồng.
- Thu viện trợ: 627,23 tỷ đồng.

- Thu huy động, đóng góp: 69,27 tỷ đồng.
- Thu bán đấu giá đất công: 7.834,99 tỷ đồng.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng số chi ngân sách địa phương (không kể khoản chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương) là 375.483,89 tỷ đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 82.129,96 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 105.613,26 tỷ đồng.
- Chi trả nợ lãi vay: 1.169,80 tỷ đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 33,20 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 11.992,09 tỷ đồng.
- Chi chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước: 173.724,22 tỷ đồng.
- Chi nộp trả ngân sách Trung ương: 821,36 tỷ đồng.

3. Về thực hiện kế hoạch vay và chi trả nợ:

- Tổng số vay: 2.834,71 tỷ đồng (nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại).
- Tổng số trả nợ gốc: 584,50 tỷ đồng.

4. Kết dư ngân sách năm 2025:

Kết dư ngân sách Thành phố năm 2025 là 47.453,84 tỷ đồng. Bao gồm:

- Ngân sách cấp Thành phố: 40.381 tỷ đồng.
- Ngân sách cấp xã: 7.072,84 tỷ đồng.

Đối với kết dư ngân sách thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

(Kèm theo các Phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết và chịu trách nhiệm:

- Công khai quyết toán ngân sách Thành phố năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách Nhà nước; triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp trong lập, chấp hành và quyết toán ngân sách. Kiên quyết khắc phục triệt để các tồn tại, hạn chế kéo dài nhiều năm.

- Khẩn trương rà soát và xử lý dứt điểm các kết luận, kiến nghị Kiểm toán Nhà nước tại báo cáo kiểm toán ngân sách Thành phố và báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách Thành phố qua các năm.

- Rà soát, quản lý chặt chẽ số chi chuyển nguồn; xử lý, thu hồi triệt để về ngân sách Nhà nước các khoản thu, chi, chuyển nguồn không đúng quy định theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đã được phê chuẩn quyết toán ngân sách nhưng chưa xử lý. Quản lý chặt chẽ việc tạm ứng chi ngân sách. Chỉ đạo rà soát cụ thể từng trường hợp tạm ứng để có giải pháp quyết liệt xử lý dứt điểm, thu hồi, hoàn trả theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Tập trung xử lý các khoản tạm ứng đã được Kiểm toán Nhà nước, các cơ quan thanh tra, kiểm tra kiến nghị qua các năm. Làm rõ các trường hợp không có khả năng thu hồi số kinh phí tạm ứng quá thời hạn quy định và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quản lý, thu hồi số tạm ứng ngân sách Nhà nước.

- Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong lập dự toán, quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước bảo đảm đúng quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công hàng năm. Thực hiện nghiêm công tác nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán các chương trình, dự án đầu tư theo đúng quy định pháp luật.

- Rà soát, sắp xếp, đổi mới hoạt động các quỹ tài chính ngoài ngân sách; đánh giá hiệu quả thực chất để trên cơ sở đó đề xuất dừng hoạt động hoặc cơ cấu lại các quỹ tài chính ngoài ngân sách đảm bảo theo quy định.

- Thực hiện việc quản lý, sử dụng dự phòng ngân sách và xử lý kết dư ngân sách đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Xác định, quản lý và sử dụng nguồn cải cách tiền lương đúng quy định, quản lý chặt chẽ nguồn cải cách tiền lương còn dư của các đơn vị trực thuộc.

- Rà soát, đánh giá việc áp dụng các định mức phân bổ và định mức chi thường xuyên hiện hành; kịp thời nghiên cứu, điều chỉnh hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh các định mức không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn, đặc thù quản lý và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

- Chịu trách nhiệm về pháp lý và tính chính xác của các số liệu và nội dung nêu tại Tờ trình số 793/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026, dự thảo Nghị quyết và các phụ lục kèm theo dự thảo Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Thành ủy TP.HCM;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP.HCM;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN TP.HCM;
- Đại biểu HĐND TP.HCM;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV;
- Các Sở, ban, ngành TP.HCM;
- Văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND TP.HCM;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp xã;
- Trung tâm Thông tin điện tử TP.HCM;
- Lưu: VT, (BKTNS).



CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	271.390.456	420.687.523	149.297.067	155,01%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	182.774.144	217.321.258	34.547.114	118,90%
-	Thu NSDP hưởng 100%	96.093.694	113.926.779	17.833.085	118,56%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	86.680.450	103.394.479	16.714.029	119,28%
II	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	21.373.825	22.434.254	1.060.429	104,96%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	21.373.825	22.434.254	1.060.429	104,96%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		47.533.725	47.533.725	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	48.931.396	124.866.801	75.935.405	255,19%
VI	Thu viện trợ	1.087.827	627.229	-460.598	57,66%
VII	Các khoản huy động, đóng góp	34.000	69.268	35.268	203,73%
VIII	Thu bán đấu giá đất công	17.189.264	7.834.988		
B	TỔNG CHI NSDP	288.655.456	375.483.891	86.828.435	130,08%
I	Tổng chi cân đối NSDP	271.216.646	362.670.445	91.453.799	133,72%
1	Chi đầu tư phát triển	142.865.578	82.129.960	(60.735.618)	57,49%
2	Chi thường xuyên	112.667.180	105.613.262	(7.053.918)	93,74%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.285.770	1.169.802	(115.968)	90,98%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	23.200	33.200	10.000	143,10%
5	Dự phòng ngân sách	8.442.780			
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	5.932.139			
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	173.724.221		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	17.376.325	11.992.086	(5.384.239)	69,01%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	17.376.325	11.992.086	(5.384.239)	69,01%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2.1	Vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	15.299.921	10.337.924	(4.961.997)	67,57%
2.2	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	2.076.404	1.654.162	(422.242)	79,66%
III	Chi nộp ngân sách trung ương	62.485	821.360		
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ					
1	Nguồn vốn	17.770.900	2.834.710		
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	13.650.400	0		
	- Vay lại từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại	4.120.500	2.834.710		
2	Chi trả nợ gốc	598.500	584.502		
KẾT DƯ NGÂN SÁCH			47.453.841		

Ch

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	697.394.952	271.390.456	800.986.631	420.687.523	114,85%	155,01%
I	Thu nội địa	475.457.125	182.774.144	574.992.351	217.321.258	120,93%	118,90%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	27.541.000	6.537.750	27.526.155	6.788.075	99,95%	103,83%
	- Thuế giá trị gia tăng	10.464.000	2.526.250	9.431.151	2.187.389	90,13%	86,59%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.021.000	2.251.750	9.849.285	2.459.863	109,18%	109,24%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.462.000	1.614.750	7.825.144	1.954.742	121,09%	121,06%
	- Thuế tài nguyên	145.000	145.000	186.081	186.081	128,33%	128,33%
	- Thu từ khí thiên nhiên	1.449.000		234.494		16,18%	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	12.781.000	3.266.500	14.094.692	3.629.599	110,28%	111,12%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.552.000	888.000	4.205.161	1.051.380	118,39%	118,40%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.121.000	1.030.250	4.614.499	1.153.626	111,98%	111,98%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.010.000	1.250.250	5.132.798	1.282.359	102,45%	102,57%
	- Thuế tài nguyên	98.000	98.000	142.234	142.234	145,14%	145,14%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	118.961.840	26.898.460	144.000.251	31.558.504	121,05%	117,32%
	- Thuế giá trị gia tăng	38.278.760	8.569.690	43.591.383	8.825.114	113,88%	102,98%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.780.480	13.363.870	75.608.888	17.756.464	138,02%	132,87%
	- Thu từ khí thiên nhiên	4.651.000		3.613.657		77,70%	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.235.600	4.948.900	21.174.044	4.964.647	99,71%	100,32%
	- Thuế tài nguyên	16.000	16.000	12.279	12.279	76,74%	76,74%
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	115.656.180	28.953.960	148.354.430	37.198.394	128,27%	128,47%
	- Thuế giá trị gia tăng	59.056.880	14.764.220	77.964.640	19.492.817	132,02%	132,03%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.421.180	13.605.295	67.842.741	16.962.981	124,66%	124,68%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.000.900	407.225	2.262.876	458.423	113,09%	112,57%
	- Thuế tài nguyên	177.220	177.220	284.173	284.173	160,35%	160,35%
5	Thuế thu nhập cá nhân	75.250.000	18.812.500	93.077.168	23.293.470	123,69%	123,82%
6	Thuế bảo vệ môi trường	17.650.000	2.647.500	10.338.635	1.551.204	58,58%	58,59%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			6.941	0		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			10.331.694	1.551.204		
7	Lệ phí trước bạ	8.829.600	8.829.600	10.635.137	10.635.137	120,45%	120,45%
8	Thu phí, lệ phí	10.700.000	6.177.671	12.010.277	6.287.251	112,25%	101,77%
-	Phí và lệ phí trung ương			5.768.377	55.209		
-	Phí và lệ phí tỉnh			6.241.900	6.232.042		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100	100	246	246	246,00%	246,00%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	665.500	665.500	751.683	751.683	112,95%	112,95%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11.202.900	11.082.900	17.362.841	15.290.334	154,99%	137,96%
12	Thu tiền sử dụng đất	51.255.160	51.255.160	61.106.177	55.224.191	119,22%	107,74%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	31.500	31.500	99.315	99.315	315,29%	315,29%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	9.200.000	9.200.000	11.033.198	11.033.198	119,93%	119,93%
	Trong đó:						
	- Thuế giá trị gia tăng			2.892.171	2.892.171		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			666.599	666.599		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thu nhập sau thuế TNDN			3.645.726	3.645.726		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			3.828.407	3.828.407		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	216.000	191.997	354.905	286.025	164,31%	148,97%
16	Thu khác ngân sách	7.550.000	2.610.000	13.117.612	5.980.591	173,74%	229,14%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	16.345	16.345	26.636	26.636	162,96%	162,96%
18	Thu hồi vốn của Nhà nước			1.571.286	1.451.203		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, thu cổ tức	7.950.000	5.596.700	9.531.707	6.236.202	119,90%	111,43%
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô	49.000.000		45.330.216		92,51%	
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	171.850.000	0	179.755.205	0	104,60%	
1	Thuế xuất khẩu	4.010.000		2.423.670		60,44%	
2	Thuế nhập khẩu	24.973.000		21.986.001		88,04%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	19.195.000		20.295.362		105,73%	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	268.000		270.484		100,93%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	123.308.000		133.580.859		108,33%	
6	Thu khác	96.000		1.198.829		1248,78%	
IV	Thu viện trợ	1.087.827	1.087.827	663.591	627.229	61,00%	57,66%
V	Các khoản huy động, đóng góp		34.000	245.268	69.268		203,73%
VI	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính						
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		21.373.825		22.434.254		104,96%
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu		21.373.825		22.434.254		104,96%
VIII	Thu kết dư				47.533.725		
IX	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		48.931.396		124.866.801		255,19%
X	Thu bán đấu giá đất công		17.189.264		7.834.988		45,58%

2

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương)	288.655.456	375.483.891	130,08%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	271.216.646	362.670.445	133,72%
I	Chi đầu tư phát triển	142.865.578	82.129.960	57,49%
1	Chi đầu tư cho các dự án		76.908.846	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		7.438.885	
-	Chi khoa học và công nghệ		101.810	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	9.200.000	5.532.926	60,14%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	50.515.660	24.153.875	47,81%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật...		1.802.500	
3	Chi đầu tư phát triển khác		3.418.614	
II	Chi thường xuyên	112.667.180	105.613.262	93,74%
2.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	42.384.142	40.113.233	94,64%
2.2	Chi Khoa học và công nghệ	824.034	438.790	53,25%
2.3	Chi quốc phòng		2.681.811	
2.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.461.167	
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		7.072.460	
2.6	Chi Văn hóa thông tin		2.033.849	
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		185.048	
2.8	Chi Thể dục thể thao		1.058.970	
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		5.129.800	
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		12.648.833	
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		22.638.835	
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		7.321.695	
2.13	Chi khác		1.828.771	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.285.770	1.169.802	90,98%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	23.200	33.200	143,10%
V	Dự phòng ngân sách	8.442.780		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.932.139		
VII	Chi chuyển nguồn sang năm sau		173.724.221	
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	17.376.325	11.992.086	69,01%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
II	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	17.376.325	11.992.086	69,01%
1	Vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	15.299.921	10.337.924	67,57%
	- Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	681.359	592.466	86,95%
	- Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	14.618.562	9.745.458	66,66%
2	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	2.076.404	1.654.162	79,66%
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	62.485	821.360	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục 4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	284.691.359	375.204.863	90.513.504	131,79%
A	CHI CHUYỂN GIAO GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	51.648.168	58.484.340	6.836.172	113,24%
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	51.648.168	58.484.340	6.836.172	113,24%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	233.043.191	316.720.523	83.677.332	135,91%
I	Chi đầu tư phát triển	142.253.562	81.896.039	(60.357.523)	57,57%
1	Chi đầu tư cho các dự án		76.675.425		
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		7.384.093		
1.2	Chi khoa học và công nghệ		101.810		
1.3	Chi quốc phòng		366.992		
1.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.347.282		
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		1.936.004		
1.6	Chi văn hóa thông tin		1.495.242		
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		134.841		
1.8	Chi thể dục thể thao		623.645		
1.9	Chi bảo vệ môi trường		1.976.509		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		59.829.248		
1.11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		961.624		
1.12	Chi bảo đảm xã hội		222.169		
1.13	Chi các ngành, lĩnh vực khác		295.966		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật...		1.802.000		
3	Chi đầu tư phát triển khác		3.418.614		
II	Chi thường xuyên	59.781.544	53.640.814	(6.140.730)	89,73%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.436.026	8.673.688	(762.338)	91,92%
2	Chi khoa học và công nghệ	694.088	422.498	(271.590)	60,87%
3	Chi quốc phòng	868.862	1.013.589	144.727	116,66%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.087.228	758.908	(328.320)	69,80%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	6.581.805	5.968.528	(613.277)	90,68%
6	Chi văn hóa thông tin	1.539.240	1.405.646	(133.594)	91,32%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	163.866	121.176	(42.690)	73,95%
8	Chi thể dục thể thao	1.051.408	982.140	(69.268)	93,41%
9	Chi bảo vệ môi trường	5.071.690	5.075.878	4.188	100,08%
10	Chi các hoạt động kinh tế	14.385.287	12.210.739	(2.174.548)	84,88%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.341.943	9.998.398	2.656.455	136,18%
12	Chi bảo đảm xã hội	2.840.935	5.229.892	2.388.957	184,09%
13	Chi thường xuyên khác	8.719.167	1.779.734	(6.939.433)	20,41%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.285.770	1.169.802	(115.968)	90,98%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	23.200	33.200	10.000	143,10%
V	Dự phòng ngân sách	6.390.373			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.869.933			
VII	Chi chuyển nguồn		168.241.142	168.241.142	
VIII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	17.376.325	10.918.166	(6.458.159)	62,83%
IX	Chi nộp ngân sách Trung ương	62.485	821.360		

th

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	17.376.325	17.376.325	-	11.992.086	10.918.166	1.073.920	69,01%	62,83%	
1	Vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	15.299.921	15.299.921	-	10.337.924	10.337.924		67,57%	67,57%	
	- Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	681.359	681.359	-	592.466	592.466		86,95%	86,95%	
	- Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	14.618.562	14.618.562		9.745.458	9.745.458				
2	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	2.076.404	2.076.404		1.654.162	580.242	1.073.920			
C	Chi trả ngân sách trung ương	62.485	62.485		821.360	821.360				

12

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp NSTW	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
	Tổng cộng	284.691.359	142.253.562	59.781.544	17.376.325	1.285.770	23.200	6.390.373	5.869.933	51.648.168	62.485	375.204.863	81.896.039	53.640.814	1.169.802	33.200	10.918.166	10.337.924	580.242	168.241.142	58.484.340	821.360	131,79	57,57	89,73		
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	219.411.431	142.253.562	59.781.544	17.376.325	-	-	-	-	-		146.455.019	81.896.039	53.640.814	-	-	10.918.166	10.337.924	580.242	-	-	-			89,73		
1	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	136.103		136.103	-							117.405		117.405			-		-								
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	547.811		547.811	-							430.524		430.524			-		-								
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	3.242.327		3.242.327	-							3.494.182		3.494.182			-		-								
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố	36.432		36.432	-							32.658		32.658			-		-								
5	Sở Tư pháp	113.524		113.524	-							104.039		104.039			-		-								
6	Sở Công Thương	561.865		417.250	144.615							572.885		429.423			143.462		143.462								
7	Đài Phát thanh và Truyền hình Thành phố	131.113		131.113	-							96.106		96.106			-		-								
8	Sở Khoa học Công nghệ	731.500		731.500	-							392.386		392.386			-		-								
9	Sở Tài chính	491.897		491.897	-							438.842		438.842			-		-								
10	Sở Xây dựng	13.474.708		12.987.559	487.149							11.729.789		11.306.660			423.129		423.129								
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.309.237		8.309.237	-							7.654.341		7.654.341			-		-								
12	Sở Y tế	7.764.874		7.764.874	-							6.333.210		6.332.902			308		308								
13	Sở Du lịch	181.835		181.835	-							205.425		205.425			-		-								
14	Sở Văn hóa và Thể thao	2.852.525		2.852.525	-							2.576.803		2.576.803			-		-								
15	Sở Nội vụ	1.217.683		1.217.683	-							848.264		848.264			-		-								
16	Thanh tra Thành phố	181.972		181.972	-							255.470		255.470			-		-								
17	Sở Dân tộc và Tôn giáo	84.020		84.020	-							74.407		74.407			-		-								
18	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố	83.861		83.861	-							73.760		73.760			-		-								
19	Thành ủy	1.542.518		1.542.518	-							1.178.196		1.178.196			-		-								
20	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	542.485		535.985	6.500							478.717		477.717			1.000		1.000								
21	Ban Quản lý Vườn quốc gia Côn Đảo	46.844		46.844	-							34.888		34.888			-		-								
22	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	35.325		35.325	-							26.001		26.001			-		-								
23	Hội Âm nhạc thành phố	7.292		7.292	-							6.205		6.205			-		-								
24	Hội Nhà văn thành phố	5.646		5.646	-							3.807		3.807			-		-								
25	Hội Điện ảnh thành phố	4.540		4.540	-							2.316		2.316			-		-								
26	Hội Nhiếp ảnh thành phố	5.170		5.170	-							3.814		3.814			-		-								
27	Hội Sân khấu thành phố	5.438		5.438	-							3.908		3.908			-		-								
28	Hội Mỹ thuật thành phố	5.597		5.597	-							3.934		3.934			-		-								
29	Hội Nghệ sĩ múa thành phố	3.968		3.968	-							2.884		2.884			-		-								
30	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố	2.581		2.581	-							1.886		1.886			-		-								
31	Hội Kiến trúc sư thành phố	4.471		4.471	-							2.041		2.041			-		-								
32	Hội Nhà báo thành phố	10.452		9.732	720		-	-	-	-	-	10.848	-	9.568			1.280		1.280								
33	Hội Chữ thập đỏ thành phố	17.600		17.600	-		-	-	-	-	-	22.386	-	22.386			-		-								
34	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố	15.432		15.432	-		-	-	-	-	-	13.658	-	13.658			-		-								
35	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	25.221		23.039	2.182		-	-	-	-	-	16.396	-	16.125			271		271								
36	Liên minh Hợp tác xã thành phố	20.901		20.901	-		-	-	-	-	-	15.490	-	15.490			-		-								
37	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	13.754		13.754	-		-	-	-	-	-	16.355	-	16.355			-		-								
38	Hội Luật gia thành phố	3.394		3.394	-							3.465		3.465			-		-								
39	Hội Đồng y thành phố	2.904		2.904	-		-	-	-	-	-	4.970	-	4.970			-		-								
40	Hội Người mù thành phố	11.658		11.658	-		-	-	-	-	-	12.783	-	12.783			-		-								
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố	2.036		2.036	-		-	-	-	-	-	3.116	-	3.116			-		-								

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp NSTW	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
42	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	13.101		13.101	-							10.212		10.212			-		-						
43	Hội Khuyến học thành phố	3.232		3.232	-	-	-	-	-	-		2.751	-	2.751			-		-						
44	Hiệp hội Y học thành phố	677		677	-							587		587			-		-						
45	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	3.044		3.044	-	-	-	-	-	-		3.762	-	3.762			-		-						
46	Ban Đại diện người cao tuổi thành phố	6.291		6.291	-	-	-	-	-	-		4.597	-	4.597			-		-						
47	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	3.777		3.777	-	-	-	-	-	-		3.361	-	3.361			-		-						
48	Hội Khoa học lịch sử	2.059		2.059	-	-	-	-	-	-		1.640	-	1.640			-		-						
49	Câu lạc bộ Hưu trí	701		701	-							1.309		1.309			-		-						
50	Hội Lâm vườn	368		368	-	-	-	-	-	-		144	-	144			-		-						
51	Hội Kế hoạch hóa gia đình	300		300	-							131		131			-		-						
52	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	360		360	-							186		186			-		-						
53	Hội Sinh viên Việt Nam (Bình Dương cấp dự toán trước sắp xếp)	218		218	-							116		116			-		-						
54	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố	500.215		500.215	-							212.346		212.346			-		-						
55	Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng	89.429		89.429	-							89.611		89.611			-		-						
56	Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh	819.989		819.989	-							750.249		750.249			-		-						
57	Công an thành phố	1.832.129		1.832.129	-							1.192.577		1.192.577			-		-						
58	Thị trấn an dân sự Thành phố Hồ Chí Minh	42.247		42.247	-	-	-	-	-	-		39.652	-	39.652			-		-						
59	Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh	37.156		37.156	-	-	-	-	-	-		37.093	-	37.093			-		-						
60	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	2.104		2.104	-							3.124		3.124			-		-						
61	Sở Ngoại vụ TP	164.877		164.877	-	-	-	-	-	-		55.764	-	55.764			-		-						
62	Tòa án nhân dân TP	83.430		83.430	-	-	-	-	-	-		89.130	-	89.130			-		-						
63	Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao	360		360	-	-	-	-	-	-		360	-	360			-		-						
64	Viện Kiểm sát nhân dân TP	66.080		66.080	-	-	-	-	-	-		65.100	-	65.100			-		-						
65	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao	421		421	-	-	-	-	-	-		421	-	421			-		-						
66	Bảo hiểm xã hội thành phố	423.791		423.791	-	-	-	-	-	-		313.210	-	313.210			-		-						
67	Thuế Thành phố	212.071		212.071	-							244.897		244.897			-		-						
68	Kho bạc nhà nước Khu vực II	38.048		38.048	-							47.704		47.704			-		-						
69	Ngân hàng nhà nước chi nhánh Khu vực II	12.629		12.629	-							11.255		11.255			-		-						
70	Chi cục Hải quan Khu vực II	90.492		90.492	-							106.167		106.167			-		-						
71	Trường Cao đẳng Sư phạm BRVT	50.737		50.737	-							53.171		53.171			-		-						
72	Trường Cao đẳng Y tế BRVT	25.757		25.757	-							22.372		22.372			-		-						
73	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ BRVT	29.488		29.488	-							37.791		37.791			-		-						
74	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	43.418		43.418	-							43.417		43.417			-		-						
75	Trường Cao đẳng Y tế BD	23.296		23.296	-							22.952		22.952			-		-						
76	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc BD	43.345		43.345	-							35.043		35.043			-		-						
77	Trường Đại học Thủ Dầu Một	69.615		69.615	-							60.310		60.310			-		-						
78	Sở an toàn thực phẩm Thành phố	241.747		241.747	-							199.614		199.614			-		-						
79	Ban Quản lý Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh BRVT	67.083		67.083	-							53.577		53.577			-		-						
80	Ban Quản lý Phát triển đô thị Thành phố	50.978		50.978	-							72.352		72.352			-		-						
81	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	172.420		172.420	-							171.797		171.797			-		-						
82	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	213.060		213.060	-							185.015		185.015			-		-						
83	Học viện Cán bộ thành phố	72.343		72.343	-							42.903		42.903			-		-						
84	Trường Đại học Sài Gòn	298.777		298.777	-							150.103		150.103			-		-						
85	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	42.606		42.606	-							2.746		2.746			-		-						
86	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	51.251		51.251	-							38.638		38.638			-		-						
87	Ban Quản lý đường sắt đô thị	344.509		344.509	-							101.873		101.873			-		-						

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp NSTW	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
88	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	1.494		1.494	-							663		663			-		-						
89	Trung tâm Điều khiển đèn tín hiệu giao thông	1.000		1.000	-							672		672			-		-						
90	Lực lượng Thanh niên xung phong	1.375.604		1.375.604	-							1.288.964		1.288.964			-		-						
91	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	192.279		192.279	-							178.245		178.245			-		-						
92	Viện Nghiên cứu phát triển thành phố	85.098		85.098	-							68.943		68.943			-		-						
93	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố	3.510		3.510	-							-		-			-		-						
94	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố	36.305		36.305	-							31.914		31.914			-		-						
95	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	48.436		48.436	-							48.378		48.378			-		-						
96	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng đô thị	26.090		26.090	-							21.844		21.844			-		-						
97	Sở Quy hoạch Kiến trúc	113.593		113.593	-							59.454		59.454			-		-						
98	Trung tâm Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tại thành phố HCM	-		-	-							23.701		23.701			-		-						
99	Tạp chí Khoa học phổ thông	-		-	-							520		520			-		-						
100	Ban Quản lý dự án Giao thông khu vực và chuyển ngành nông nghiệp (Bà Rịa - Vũng Tàu cấp dự toán trước sắp xếp)	395.679		395.679								355.204		355.204			-								
101	Ban Quản lý dự án chuyển ngành Giao thông và Dân dụng (Bà Rịa - Vũng Tàu cấp dự toán trước sắp xếp)	722.308		722.308								750.145		750.145			-								
102	Ban QLDA chuyển ngành nước thải (Bình Dương cấp dự toán trước sắp xếp)	244.786		244.786								209.503		209.503			-								
103	Ban QLDA đầu tư xây dựng (Bình Dương cấp dự toán trước sắp xếp)	885.778		885.778								618.535		618.535			-								
104	Ban Quản lý dự án ngành nông nghiệp (Bình Dương cấp dự toán trước sắp xếp)	360		360								433		433			-								
105	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông Bình Dương	281.363		255.943	25.420							201.279		192.859			8.420		8.420						
106	Các đơn vị khác	131		131								-		-			-								
107	Các đơn vị của Thành phố Hồ Chí Minh cũ giải thể trước khi sáp nhập (nhiệm tình)	(628.816)		-628.816								-		-			-								
108	Dự kiến Chi thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh	5.000.000		5.000.000								-		-			-								
109	Dự toán chi thực hiện chế độ, chính sách mới của cấp xã theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố	2.513.989		2.513.989								-		-			-								
110	Cơ quan thường trú thông tấn xã	10		10								10		10			-								
111	Bãi Khố tượng Thuở văn Tỉnh Bình Dương	36		36								36		36			-								
112	Trung tâm Thuận An	327		327								327		327			-								
113	Văn phòng Cục Dự trữ Nhà nước Khu vực Đông Nam Bộ	180		180								112		112			-								
114	VP Sở Tài chính tỉnh Cà Mau	-										105.000		105.000			-								
115	Sở Tài chính Lào Cai	-										10.000		10.000			-								
116	Sở Tài chính tỉnh Bến Tre	-										45.000		45.000			-								
117	Quỹ VI người nghèo tỉnh Kon Tum	-										49.000		49.000			-								
118	Nộp KP tiết kiệm 5% về TW	-										156.204		156.204			-								
119	Sở Tài chính Lai Châu	-										107.000		107.000			-								
120	Các Đơn Vị Khác Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-										15.400		15.400			-								
121	Sở Tài chính Nghệ An	-										44.735		44.735			-								
122	Sở Tài chính Bạc Liêu	-										34.000		34.000			-								
123	KP từ nguồn NSTW giao PX thực hiện	1.407.446			1.407.446																				
124	Chi hỗ trợ địa phương khác trong nước, hỗ trợ địa phương tại quốc gia khác	283.703		283.703								-		-			-								
125	Sở Tài chính diện biên	-										10.000		10.000			-								
126	Sở Tài chính Hà Tĩnh	-										20.803		20.803			-								
127	Sở Tài Chính Lâm đồng	-										42.000		42.000			-								
128	Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	-										55.197		55.197			-								

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp NSTW	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
188	Ban QLDA chuyển ngành nước thải tỉnh Bình Dương	-			-							224.863	224.863	-			-								
189	Ban QLDA quy hoạch thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	-			-							10.599	10.599	-			-								
190	Ban QLDA Sở Tài Nguyên Môi Trường	-			-							67	67	-			-								
191	Ban Quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn xã An Thới Đông giai đoạn 2021 - 2025	-	-		-							98	98	-			-				-				
192	Ban Quản lý dự án chuyển ngành Giao thông và Dân dụng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-			-							6.273.112	6.273.112	-			-								
193	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Nhà Bè	-			-							582.083	582.083	-			-								
194	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng & Công nghiệp	-			-							3.127.485	3.127.485	-			-								
195	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	-			-							7.075.611	7.075.611	-			-								
196	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Bình Dương	-			-							3.432.544	3.432.544	-			-								
197	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng đặc khu Côn Đảo	-			-							146.335	146.335	-			-								
198	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng Đô thị	-			-							9.149.106	9.149.106	-			-								
199	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	-			-							828.568	828.568	-			-								
200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Long Điền	-			-							4.722	4.722	-			-								
201	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Bàu Bàng	-			-							133.755	133.755	-			-								
202	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Bắc Tân Uyên	-			-							199.150	199.150	-			-								
203	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Bến Cát	-			-							522.821	522.821	-			-								
204	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Dĩ An	-			-							803.297	803.297	-			-								
205	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Bàu Bàng	-			-							75.388	75.388	-			-								
206	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Củ Chi	-			-							600	600	-			-								
207	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Hóc Môn	-			-							2.470	2.470	-			-								
208	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 10	-			-							604	604	-			-								
209	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận 12	-			-							896	896	-			-								
210	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận 4	-			-							413	413	-			-								
211	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 6	-			-							1.027	1.027	-			-								
212	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận 7	-			-							4.846	4.846	-			-								
213	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 8	-			-							361	361	-			-								
214	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận Tân Bình	-			-							591.827	591.827	-			-								
215	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận Tân Phú	-			-							269.031	269.031	-			-								
216	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Tân Uyên	-			-							157.628	157.628	-			-								
217	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thành phố Thủ Đức	-			-							10.002	10.002	-			-								
218	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thủ Đức Mới	-			-							635.358	635.358	-			-								
219	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thuận An	-			-							1.089.122	1.089.122	-			-								
220	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường An Đông	-			-							261.826	261.826	-			-								
221	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường An Lạc	-			-							2.316.507	2.316.507	-			-								
222	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường Bà Rịa	-			-							1.398.336	1.398.336	-			-								
223	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường Bàn Cờ	-			-							113.624	113.624	-			-								
224	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường Bến Thành	-			-							294.616	294.616	-			-								
225	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường Bình Tiên	-			-							264.559	264.559	-			-								

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp NSTW	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
397	Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Vũng Tàu	-										1.032.186	1.032.186	-		-									
398	Ủy ban nhân dân Thị trấn Cù Chi	-										1	1	-		-									
399	Ủy ban nhân dân Thị trấn Hóc Môn	-										11.943	11.943	-		-									
400	Ủy Ban nhân dân Thị trấn Nhà Bè	-										1.045	1.045	-		-									
401	Ủy Ban nhân dân xã An Lỗp	-										8.084	8.084	-		-									
402	Ủy ban nhân dân Xã An Long	-										30.178	30.178	-		-									
403	Ủy Ban nhân dân Xã An Nhơn Tây	-										11.500	11.500	-		-									
404	Ủy Ban nhân dân Xã An Thới Đông	-										91.273	91.273	-		-									
405	Ủy ban nhân dân Xã Bà Điểm	-										3.476	3.476	-		-									
406	Ủy Ban nhân dân Xã Bình Chánh	-										75.662	75.662	-		-									
407	Ủy Ban nhân dân Xã Bình Hưng	-										40.666	40.666	-		-									
408	Ủy Ban nhân dân Xã Bình Khánh	-										74.252	74.252	-		-									
409	Ủy Ban nhân dân Xã Bình Lợi	-										52.212	52.212	-		-									
410	Ủy Ban nhân dân Xã Bình Mỹ	-										10.956	10.956	-		-									
411	Ủy Ban nhân dân Xã Cần Giuê	-										156.352	156.352	-		-									
412	Ủy Ban nhân dân Xã Cù Chi	-										62.710	62.710	-		-									
413	Ủy ban nhân dân Xã Dầu Tiếng	-										42.328	42.328	-		-									
414	Ủy Ban nhân dân xã Định Hiệp	-										8.038	8.038	-		-									
415	Ủy ban nhân dân Xã Đông Thạnh	-										834	834	-		-									
416	Ủy Ban nhân dân Xã Hưng Long	-										86.764	86.764	-		-									
417	Ủy Ban nhân dân xã Long Hòa	-										14.141	14.141	-		-									
418	Ủy Ban nhân dân xã Long Tân	-										14.049	14.049	-		-									
419	Ủy Ban nhân dân Xã Long Thới	-										1.726	1.726	-		-									
420	Ủy ban nhân dân Xã Minh Thạnh	-										34.977	34.977	-		-									
421	Ủy Ban nhân dân Xã Nhá Bè	-										59.037	59.037	-		-									
422	Ủy ban nhân dân Xã Nhì Bình	-										1.257	1.257	-		-									
423	Ủy Ban nhân dân Xã Nhơn Đức	-										113	113	-		-									
424	Ủy Ban nhân dân Xã Nhuận Đức	-										7.829	7.829	-		-									
425	Ủy ban nhân dân Xã Phạm Văn Hai	-										795	795	-		-									
426	Ủy ban nhân dân Xã Phú Giáo	-										16.951	16.951	-		-									
427	Ủy Ban nhân dân Xã Phú Hòa Đông	-										12.366	12.366	-		-									
428	Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân	-										474	474	-		-									
429	Ủy ban nhân dân Xã Phước Hòa	-										32.050	32.050	-		-									
430	Ủy Ban nhân dân Xã Phước Kiển	-										174	174	-		-									
431	Ủy ban nhân dân Xã Phước Thạnh	-										21.683	21.683	-		-									
432	Ủy Ban nhân dân Xã Tân An Hội	-										119.228	119.228	-		-									
433	Ủy ban nhân dân Xã Tân Hiệp	-										2.726	2.726	-		-									
434	Ủy Ban nhân dân Xã Tân Nhựt	-										51.159	51.159	-		-									
435	Ủy ban nhân dân Xã Tân Thới Nhì	-										1.057	1.057	-		-									
436	Ủy Ban nhân dân Xã Tân Vĩnh Lộc	-										54.707	54.707	-		-									
437	Ủy ban nhân dân Xã Tân Xuân	-										1.892	1.892	-		-									
438	Ủy Ban nhân dân Xã Thái Mỹ	-										8.940	8.940	-		-									
439	Ủy Ban nhân dân Xã Thanh An	-										39.083	39.083	-		-									
440	Ủy Ban nhân dân xã Thanh An	-										9.235	9.235	-		-									
441	Ủy ban nhân dân Xã Thới Tam Thôn	-										976	976	-		-									
442	Ủy ban nhân dân Xã Thường Tân	-										2.504	2.504	-		-									
443	Ủy ban nhân dân Xã Trung Chánh	-										3.275	3.275	-		-									
444	Ủy Ban nhân dân Xã Vĩnh Lộc	-										44.053	44.053	-		-									
445	Ủy ban nhân dân Xã Xuân Thới Đông	-										905	905	-		-									
446	Ủy ban nhân dân Xã Xuân Thới Sơn	-										1.259	1.259	-		-									
447	Ủy ban nhân dân Xã Xuân Thới Thượng	-										1.636	1.636	-		-									
448	Văn phòng UBND và Ủy ban nhân dân huyện Xuyên Mộc	-										198	198	-		-									
449	Văn Phòng UBND và Ủy ban nhân dân Thành Phố Vũng Tàu	-										81.297	81.297	-		-									
450	Văn phòng UBND-Ủy ban nhân dân Thành phố Dĩ An	-										4.384	4.384	-		-									
451	Văn phòng UBND và UBND phường Long Trường	-										100	100	-		-									
452	Văn phòng UBND và UBND phường Tăng Nhơn Phú	-										99	99	-		-									
453	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	-										18.960	18.960	-		-									
454	Văn phòng Thành ủy Thuận An	-										924	924	-		-									
455	Xã Cù Chi	-										295	295	-		-									
456	Xã Hiệp Phước	-										75.604	75.604	-		-									
457	Xã Tân An Hội	-										1	1	-		-									
	Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	-										-	-	-		-									
	Vốn trong nước Ngân sách Trung ương	-										-	-	-		-									
458	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	3.325.492			3.325.492							2.519.997	-	-		-	2.519.997	2.519.997							
459	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Bình Dương	5.609.111			5.609.111							3.924.716	-	-		-	3.924.716	3.924.716							
460	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng Đô thị	2.106.620			2.106.620							1.109.693	-	-		-	1.109.693	1.109.693							

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp NSTW	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
461	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	-										543.102		-				543.102	543.102						
462	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Phú Giáo	15.000			15.000							15.000		-				15.000	15.000						
463	Ban Quản lý dự án Giao thông khu vực và Chuyên ngành Nông nghiệp tỉnh BR-VT	3.522.339			3.522.339							1.614.931		-				1.614.931	1.614.931						
464	Sở Văn hóa và Thể thao	40.000			40.000							18.019		-				18.019	18.019						
	Vốn ngoài nước Ngân sách Trung ương	-										-		-				-							
465	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	-										2.873		-				2.873	2.873						
466	Ban quản lý đường sắt đô thị	32.000			32.000							401.948		-				401.948	401.948						
467	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng Đô thị	649.359			649.359							187.645		-				187.645	187.645						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.285.770				1.285.770						1.169.802			1.169.802								90,98		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	23.200					23.200					33.200				33.200							143,10		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6.390.373						6.390.373				-													
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	5.869.933							5.869.933			-													
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										168.241.142								168.241.142					
VII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	51.648.168								51.648.168		58.484.340									58.484.340			113,24	
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	62.485									62.485	821.360										821.360			

CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO TỪNG PHƯỜNG XÃ NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi từ nguồn ngân sách Trung ương		Dự phòng	Chi tạo nguồn CCTL	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi từ nguồn ngân sách trung ương		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn ngân sách Trung ương						
			Tổng số	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG SỐ	55.612.265	612.016	-	-	52.862.438	31.755.192	1.077	23.198	-	23.198	2.052.407	62.206	59.354.289	233.921	54.792	-	51.972.448	31.439.545	16.292	1.073.920	-	1.073.920	5.483.079	590.921	107%	38%	98%	4629%
1	Phường Sài Gòn	242.560	-	-	-	232.848	106.818		383		383	9.329		244.946	-	-	-	197.164	96.959	-	3.885		3.885	42.075	1.822	101%		85%	1014%
2	Phường Tân Định	265.497	-	-	-	255.066	152.270		383		383	10.048		251.216	-	-	-	238.653	142.039	-	5.352		5.352	6.052	1.159	95%		94%	1397%
3	Phường Bến Thành	355.913	-	-	-	341.841	208.392		383		383	13.689		335.218	-	-	-	308.851	201.642	38	5.991		5.991	18.732	1.644	94%		90%	1564%
4	Phường Cầu Ông Lãnh	349.003	-	-	-	335.197	195.459		383		383	13.423		338.630	-	-	-	309.299	182.402	-	8.041		8.041	17.893	3.397	97%		92%	2099%
5	Phường Bàn Cờ	406.920	-	-	-	391.269	222.833					15.651		401.838	-	-	-	361.842	213.520	-	8.156		8.156	31.364	476	99%		92%	
6	Phường Xuân Hòa	431.142	-	-	-	414.830	294.219		-		-	16.312		473.003	-	-	-	408.522	279.350	426	4.823		4.823	57.401	2.257	110%		98%	
7	Phường Nhiều Lọc	395.308	-	-	-	380.104	201.820		-		-	15.204		403.473	-	-	-	367.424	196.994	-	11.106		11.106	24.539	404	102%		97%	
8	Phường Xóm Chiếu	342.444	-	-	-	329.076	194.091		377		377	12.991		312.123	-	-	-	291.674	184.333	-	5.794		5.794	11.990	2.665	91%		89%	1537%
9	Phường Khánh Hội	253.598	-	-	-	243.467	95.864		377		377	9.754		242.760	-	-	-	223.117	87.685	-	9.524		9.524	8.609	1.510	96%		92%	2526%
10	Phường Vĩnh Hội	277.535	-	-	-	266.484	130.378		377		377	10.674		279.476	-	-	-	254.371	127.963	-	5.569		5.569	16.350	3.185	101%		95%	1477%
11	Phường Chợ Quán	289.514	-	-	-	278.379	153.281		-		-	11.135		298.747	-	-	-	277.649	157.443	-	6.082		6.082	12.186	2.831	103%		100%	
12	Phường An Đông	415.874	-	-	-	399.648	188.807		430		430	15.796		407.648	-	-	-	341.630	182.698	-	6.811		6.811	55.869	3.338	98%		85%	1584%
13	Phường Chợ Lớn	535.223	-	-	-	514.224	356.493		430		430	20.569		537.037	-	-	-	466.649	321.887	19	7.655		7.655	60.209	2.525	100%		91%	1780%
14	Phường Bình Tây	386.597	-	-	-	371.681	234.206		375		375	14.541		375.603	-	-	-	361.835	221.648	-	6.562		6.562	6.059	1.147	97%		97%	1750%
15	Phường Bình Tiên	391.195	-	-	-	375.774	230.073		375		375	15.046		385.152	-	-	-	370.727	226.616	-	8.880		8.880	3.858	1.688	98%		99%	2368%
16	Phường Bình Phú	382.082	-	-	-	367.012	253.181		375		375	14.695		383.376	-	-	-	364.451	253.298	-	7.003		7.003	10.409	1.513	100%		99%	1867%
17	Phường Phú Lâm	328.234	-	-	-	315.235	164.625		375		375	12.624		336.326	-	-	-	317.885	163.593	-	9.147		9.147	8.309	986	102%		101%	2439%
18	Phường Tân Mỹ	291.283	-	-	-	279.705	179.213		375		375	11.203		355.778	-	-	-	255.783	170.195	-	4.414		4.414	92.892	2.688	122%		91%	1177%
19	Phường Tân Hưng	431.398	-	-	-	414.431	273.262		375		375	16.592		488.452	-	-	-	412.414	264.149	-	9.539		9.539	63.261	3.238	113%		100%	2544%
20	Phường Tân Thuận	375.102	-	-	-	360.300	224.452		375		375	14.427		399.797	-	-	-	340.163	209.665	-	6.923		6.923	50.015	2.696	107%		94%	1846%
21	Phường Phú Thuận	180.426	-	-	-	173.324	101.345		375		375	6.727		220.926	-	-	-	176.869	98.108	-	3.981		3.981	38.524	1.551	122%		102%	1062%
22	Phường Chánh Hưng	620.555	-	-	-	600.669	319.268		191		191	19.695		617.749	-	-	-	581.246	306.878	944	18.793		18.793	13.034	4.677	100%		97%	9839%
23	Phường Bình Đông	407.430	-	-	-	392.865	243.035		120		120	14.445		416.460	-	-	-	390.925	244.324	-	10.939		10.939	12.325	2.270	102%		100%	9115%
24	Phường Phú Định	494.408	-	-	-	477.848	265.423		178		178	16.382		476.165	-	-	-	446.825	258.695	-	13.317		13.317	14.228	1.795	96%		94%	7481%
25	Phường Vườn Lài	389.877	-	-	-	374.757	195.472		-		-	15.120		404.308	-	-	-	346.553	172.156	-	10.533		10.533	45.385	1.837	104%		92%	
26	Phường Điện Hồng	394.339	-	-	-	379.372	220.050		-		-	14.967		396.523	-	-	-	351.329	198.832	-	7.440		7.440	36.145	1.608	101%		93%	
27	Phường Hòa Hưng	418.315	-	-	-	402.285	246.064		-		-	16.030		417.656	-	-	-	379.495	226.712	43	8.370		8.370	28.812	979	100%		94%	
28	Phường Hòa Bình	223.423	-	-	-	214.830	116.808		-		-	8.593		218.381	-	-	-	204.475	110.593	25	4.986		4.986	7.450	1.469	98%		95%	
29	Phường Phú Thọ	312.575	-	-	-	300.651	172.705		-		-	11.924		284.728	-	-	-	269.294	166.171	-	5.493		5.493	8.114	1.827	91%		90%	
30	Phường Bình Thới	371.184	-	-	-	356.908	210.241		-		-	14.276		352.881	-	-	-	338.549	207.246	-	6.477		6.477	5.828	2.027	95%		95%	
31	Phường Minh Phụng	396.872	-	-	-	381.608	215.792		-		-	15.264		354.838	-	-	-	337.995	203.654	-	9.172		9.172	6.121	1.550	89%		89%	
32	Phường Đồng Hưng Thuận	524.025	-	-	-	503.343	353.758		527		527	20.155		548.333	-	-	-	500.264	343.577	-	11.292		11.292	34.866	1.910	103%		99%	2143%
33	Phường Trung Mỹ Tây	344.318	-	-	-	330.700	219.150		352		352	13.266		364.992	-	-	-	324.606	214.983	-	8.752		8.752	30.969	665	106%		98%	2486%
34	Phường Tân Thới Hiệp	512.562	-	-	-	492.802	344.111		352		352	19.408		542.255	-	-	-	480.438	333.884	-	10.720		10.720	50.280	817	106%		97%	3045%
35	Phường Thới An	360.263	-	-	-	346.055	231.534		352		352	13.856		394.993	-	-	-	337.246	221.636	20	7.599		7.599	49.161	987	110%		97%	2159%
36	Phường An Phú Đông	334.818	-	-	-	321.588	193.263		352		352	12.878		363.105	-	-	-	297.860	181.786	-	6.808		6.808	56.940	1.497	108%		93%	1934%
37	Phường Dục Nhuân	339.358	-	-	-	325.906	185.862		400		400	13.052		308.334	-	-	-	284.998	163.216	-	6.873		6.873	14.783	1.680	91%		87%	1718%
38	Phường Cầu Kiệu	295.446	-	-	-	283.683	135.460		400		400	11.363		339.635	-	-	-	247.176	120.788	-	6.907		6.907	83.045	2.507	115%		87%	1727%
39	Phường Phú Nhuận	370.881	-	-	-	356.216	195.616		400		400	14.265		338.112	-	-	-	304.658	175.344	-	7.040		7.040	25.159	1.955	91%		86%	1760%
40	Phường Hạnh Thông	469.438	-	-	-	451.383	286.287		-		-	18.055		415.319	-	-	-	392.462	258.946	-	9.926		9.926	12.747	185	88%		87%	
41	Phường An Nhơn	268.500	-	-	-	258.173	143.352		-		-	10.327		252.396	-	-	-	235.253	132.912	-	5.754		5.754	11.046	343	94%		91%	
42	Phường Gò Vấp	275.010	-	-	-	264.651	131.083		-		-	10.359		258.347	-	-	-	242.258	121.864	-	7.546		7.546	8.427	117	94%		92%	
43	Phường Thông Tây Hội	40																											

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chỉ dấu tự phát triển		Chỉ thường xuyên		Chỉ từ nguồn ngân sách Trung ương		Dự phòng	Chỉ tạo nguồn CCTL	Tổng số	Chỉ dấu tự phát triển		Chỉ thường xuyên		Chỉ từ nguồn ngân sách trung ương		Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chỉ nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chỉ dấu tự phát triển	Chỉ thường xuyên	Chỉ từ nguồn ngân sách Trung ương		
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó										
																Chỉ giáo dục đào tạo dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ							Chỉ giáo dục đào tạo dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ
53	Phường Tân Hòa	370.856	-	-	356.592	242.274	-	-	14.264	-	383.418	-	-	334.737	229.735	-	6.990	6.990	41.279	412	103%	-	94%		
54	Phường Bảy Hiền	484.718	-	-	466.075	329.706	-	-	18.643	-	508.430	-	-	440.956	309.252	-	10.031	10.031	56.881	562	105%	-	95%		
55	Phường Tân Bình	309.542	-	-	297.974	180.159	-	-	11.568	-	339.572	-	-	282.467	167.400	-	6.029	6.029	50.793	283	110%	-	95%		
56	Phường Tân Sơn	203.367	-	-	195.545	97.036	-	-	7.822	-	184.633	-	-	150.105	78.675	2	4.451	4.451	29.897	180	91%	-	77%		
57	Phường Tây Thạnh	203.908	-	-	195.488	99.553	577	577	7.843	-	224.269	-	-	168.784	91.372	-	4.567	4.567	24.454	26.465	110%	-	86%	791%	
58	Phường Tân Sơn Nhì	340.492	-	-	326.975	210.678	577	577	12.940	-	363.687	-	-	291.328	195.712	-	7.815	7.815	29.408	35.136	107%	-	89%	1354%	
59	Phường Phú Thọ Hòa	522.059	-	-	501.403	354.498	577	577	20.079	-	553.285	-	-	455.414	331.463	-	10.794	10.794	17.494	69.584	106%	-	91%	1871%	
60	Phường Phú Thạnh	386.884	-	-	371.427	247.998	577	577	14.880	-	386.997	-	-	341.066	239.242	-	7.750	7.750	12.183	25.998	100%	-	92%	1343%	
61	Phường Tân Phú	341.288	-	-	327.585	205.198	577	577	13.126	-	333.791	-	-	283.456	194.294	-	6.601	6.601	6.989	36.746	98%	-	87%	1144%	
62	Phường Bình Tân	518.085	-	-	497.559	353.749	600	600	19.926	-	543.524	-	-	441.657	332.211	-	9.094	9.094	89.822	2.951	105%	-	89%	1516%	
63	Phường Bình Hưng Hòa	515.658	-	-	495.225	347.736	600	600	19.833	-	520.379	-	-	464.366	320.435	-	11.934	11.934	42.240	1.839	101%	-	94%	1989%	
64	Phường Bình Trị Đông	405.796	-	-	389.721	248.054	600	600	15.475	-	445.931	-	-	372.121	229.578	-	12.013	12.013	59.925	1.872	110%	-	95%	2002%	
65	Phường An Lạc	576.946	-	-	554.415	370.411	600	600	21.931	-	683.584	-	-	511.166	343.688	-	10.876	10.876	152.894	8.648	118%	-	92%	1813%	
66	Phường Tân Tạo	301.833	-	-	289.624	184.394	600	600	11.609	-	333.715	-	-	283.214	168.022	27	4.814	4.814	47.223	1.465	112%	-	98%	802%	
67	Phường Hiệp Bình	570.777	42.528	-	507.933	343.968	-	-	20.316	-	560.255	-	-	471.050	315.376	-	13.165	13.165	73.824	2.216	98%	-	93%	-	
68	Phường Thủ Đức	466.245	34.630	-	415.015	295.057	-	-	16.600	-	438.899	-	-	395.905	270.842	-	8.832	8.832	32.224	1.938	94%	-	95%	-	
69	Phường Tam Bình	533.351	35.146	-	479.043	346.319	-	-	19.162	-	519.265	-	-	460.537	325.766	97	9.544	9.544	47.595	1.590	97%	-	96%	-	
70	Phường Linh Xuân	482.064	-	-	463.523	329.389	-	-	18.541	-	494.908	-	-	442.606	308.206	-	8.994	8.994	41.421	1.886	103%	-	95%	-	
71	Phường Long Bình	319.869	-	-	307.566	186.742	-	-	12.303	-	343.475	-	-	278.112	172.507	-	6.020	6.020	57.633	1.710	107%	-	90%	-	
72	Phường Tăng Nhơn Phú	594.808	4.609	-	567.499	404.060	-	-	22.700	-	584.188	-	-	522.723	360.065	-	9.942	9.942	48.741	2.782	98%	-	92%	-	
73	Phường Phước Long	395.381	839	-	379.367	253.656	-	-	15.175	-	382.181	-	-	361.304	237.269	-	8.906	8.906	9.932	2.039	97%	-	95%	-	
74	Phường Long Trường	187.617	1.377	-	179.077	96.439	-	-	7.163	-	206.219	-	-	173.128	88.581	-	4.435	4.435	26.954	1.702	110%	-	97%	-	
75	Phường Long Phước	199.226	5.906	-	185.916	109.767	-	-	7.404	-	193.611	-	-	172.125	103.231	-	2.758	2.758	16.992	1.735	97%	-	93%	-	
76	Phường An Khánh	291.422	7.727	-	272.784	152.954	-	-	10.911	-	413.947	-	-	255.321	135.455	-	4.659	4.659	152.530	1.438	142%	-	94%	-	
77	Phường Bình Trưng	461.394	100	-	443.591	274.921	-	-	17.703	-	492.570	-	-	407.492	249.070	-	8.656	8.656	74.557	1.865	107%	-	92%	-	
78	Phường Cát Lái	367.828	-	-	353.681	190.871	-	-	14.147	-	402.236	-	-	344.491	175.589	-	4.359	4.359	52.411	974	109%	-	97%	-	
79	Xã Nhuận Đức	295.520	-	-	284.191	166.725	-	-	11.329	-	313.783	18	-	275.207	158.699	-	4.116	4.116	34.283	160	106%	-	97%	-	
80	Xã Phú Hòa Đông	482.148	-	-	463.604	300.800	-	-	18.544	-	469.861	48	-	425.811	282.728	-	9.111	9.111	34.749	142	97%	-	92%	-	
81	Xã Tân An Hội	503.845	-	-	484.792	287.283	-	-	19.053	-	468.363	187	-	424.091	266.519	-	7.210	7.210	36.722	153	93%	-	87%	-	
82	Xã Thái Mỹ	294.784	-	-	283.512	171.978	-	-	11.272	-	305.196	-	-	278.432	161.374	-	6.393	6.393	20.251	120	104%	-	98%	-	
83	Xã Bình Mỹ	337.385	-	-	324.409	197.660	-	-	12.976	-	352.402	270	-	299.505	184.211	-	6.006	6.006	46.018	602	104%	-	92%	-	
84	Xã Cù Chi	556.359	-	-	534.964	378.426	-	-	21.395	-	548.293	402	-	496.651	353.955	-	10.482	10.482	40.598	160	99%	-	93%	-	
85	Xã An Nhơn Tây	310.944	-	-	299.076	162.001	-	-	11.868	-	305.820	26	-	278.140	153.174	48	5.052	5.052	22.513	89	98%	-	93%	-	
86	Xã Hóc Môn	609.268	-	-	585.230	358.376	620	620	23.418	-	571.678	-	-	522.018	309.197	98	7.814	7.814	36.151	5.695	94%	-	89%	1260%	
87	Xã Bà Điểm	623.130	-	-	598.543	388.025	620	620	23.967	-	594.193	-	-	528.442	358.150	-	12.981	12.981	47.903	4.867	95%	-	88%	2094%	
88	Xã Đông Thạnh	615.158	-	-	590.878	384.411	620	620	23.660	-	591.140	-	-	531.988	350.845	-	11.807	11.807	41.866	5.480	96%	-	90%	1904%	
89	Xã Xuân Thới Sơn	533.527	-	-	512.276	352.994	731	731	20.520	-	464.563	-	-	421.854	284.493	-	8.495	8.495	29.760	4.454	87%	-	82%	1162%	
90	Xã Nhà Bè	766.292	-	-	735.536	426.322	1.463	1.463	29.293	-	683.623	-	-	622.366	380.384	3.157	10.314	10.314	45.110	5.834	89%	-	85%	705%	
91	Xã Hiệp Phước	385.771	401	-	369.571	199.310	974	974	14.825	-	357.095	-	-	338.168	192.051	-	4.888	4.888	12.558	1.481	93%	-	92%	502%	
92	Xã Bình Lợi	273.969	-	-	263.432	152.408	-	-	10.537	-	238.612	-	-	212.030	121.436	-	3.485	3.485	18.240	4.857	87%	-	80%	-	
93	Xã Bình Chánh	390.192	-	-	375.185	256.678	-	-	15.007	-	380.608	-	-	348.636	230.985	-	5.693	5.693	22.951	3.327	98%	-	93%	-	
94	Xã Bình Hưng	377.103	-	-	362.449	218.858	150	150	14.504	-	375.682	-	-	314.685	197.388	-	6.655	6.655	49.628	4.715	100%	-	87%	4436%	
95	Xã Hưng Long	316.713	-	-	304.532	169.185	-	-	12.181	-	302.287	-	-	280.213	153.489	-	5.834	5.834	12.840	3.401	95%	-	92%	-	
96	Xã Tân Nhựt	463.017	-	-	445.209	240.335	-	-	17.808	-	479.467	-	-	436.205	227.233	-	6.212	6.212	33.049	4.002	104%	-	98%	-	
97	Xã Vĩnh Lộc	357.806	-	-	344.044	230.398	-	-	13.762	-	344.430	-	-	308.691	212.731	6	4.368	4.368	23.036	8.336	96%	-	90%	-	
98	Xã Tân Vĩnh Lộc	465.967	-	-	448.045	286.884	-	-	17.922	-	438.032	-	-	390.234	270.278	-	6.033	6.033	34.730	7.036	94%	-	87%	-	
99	Xã Cấn Giò	314.467	25	-	301.851	146.150	497	497	12.094	-	345.640	-	-	272.984	134.514	-	2.982	2.982	68.231	1.4					

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Chi tạo nguồn CCTL	Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi từ nguồn ngân sách Trung ương				Tổng số		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi từ nguồn ngân sách trung ương		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn ngân sách Trung ương			
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
																		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề							Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ
112	Phường Chánh Hiệp	286.582	52.030			226.474	92.522	-	-	-	-	8.078	246.460	-	-	-	231.456	106.608	648	5.587	5.587	7.901	1.516	86%		102%	
113	Phường Thủ Dầu Một	487.145	16.631			453.741	268.654	-	-	-	-	16.773	552.160	-	-	-	486.204	308.003	-	9.138	9.138	52.594	4.223	113%		107%	
114	Phường Phú Lợi	369.925	23.470			333.840	196.608	-	-	-	-	12.615	409.181	-	-	-	384.660	230.092	-	8.171	8.171	14.058	2.291	111%		115%	
115	Phường Vĩnh Tân	168.755	765			162.909	72.677	-	-	-	-	5.081	219.362	-	-	-	168.501	81.451	-	2.561	2.561	46.636	1.664	130%		103%	
116	Phường Bình Cơ	148.878	500			144.284	70.552	-	-	-	-	4.094	196.701	-	-	-	159.059	76.646	8	2.501	2.501	33.936	1.205	132%		110%	
117	Phường Tân Uyên	300.598	1.000			289.527	142.826	-	-	-	-	10.071	392.283	-	-	-	310.545	147.746	-	3.448	3.448	75.408	2.883	131%		107%	
118	Phường Tân Hiệp	216.241	500			209.021	116.092	-	-	-	-	6.720	262.534	-	-	-	218.730	125.210	-	2.869	2.869	38.716	2.218	121%		105%	
119	Phường Tân Khánh	440.492	1.222			424.544	238.155	-	-	-	-	14.726	540.341	-	-	-	441.590	267.325	-	6.330	6.330	84.655	7.767	123%		104%	
120	Phường Phú An	271.549	26.099			236.880	115.821	-	-	-	-	8.570	276.025	-	-	-	261.815	133.834	-	4.670	4.670	7.825	1.715	102%		111%	
121	Phường Tây Nam	147.655	5.300			137.360	68.492	-	-	-	-	4.995	180.056	-	-	-	168.796	79.342	20	3.923	3.923	6.701	636	122%		123%	
122	Phường Long Nguyễn	178.249	500			171.828	98.162	-	-	-	-	5.921	208.276	-	-	-	191.255	103.021	1.270	3.694	3.694	12.648	679	117%		111%	
123	Phường Bến Cát	337.876	500			325.711	220.631	-	-	-	-	11.665	426.193	-	-	-	375.540	250.868	732	5.449	5.449	44.182	1.022	126%		115%	
124	Phường Chánh Phú Hòa	161.762	500			155.988	80.096	-	-	-	-	5.274	188.456	-	-	-	176.230	87.808	-	3.110	3.110	7.977	1.139	117%		113%	
125	Phường Thới Hòa	169.326	500			162.930	109.055	-	-	-	-	5.896	215.847	-	-	-	206.183	138.471	-	4.154	4.154	5.474	37	127%		127%	
126	Phường Hòa Lợi	192.199	500			185.363	108.580	-	-	-	-	6.336	246.926	-	-	-	205.661	116.068	23	4.161	4.161	35.959	1.144	128%		111%	
127	Xã Bắc Tân Uyên	197.553	500			190.341	87.096	-	-	-	-	6.712	266.793	473	-	-	196.548	85.511	-	2.511	2.511	66.753	507	135%	95%	103%	
128	Xã Thường Tân	150.433	500			145.095	59.332	-	-	-	-	4.838	222.610	441	-	-	154.223	61.061	-	2.230	2.230	64.289	1.427	148%	88%	106%	
129	Xã An Long	206.089	31.246			168.769	65.957	-	-	-	-	6.074	193.418	3.730	-	-	173.523	72.034	-	2.060	2.060	11.996	2.109	94%	12%	103%	
130	Xã Phước Thành	177.307	22.575			149.452	52.187	-	-	-	-	5.280	204.428	1.696	-	-	148.346	52.488	19	1.618	1.618	51.243	1.526	115%	8%	99%	
131	Xã Phước Hòa	242.473	33.611			201.779	111.451	-	-	-	-	7.083	245.891	9.102	-	-	224.662	128.157	-	3.472	3.472	7.882	773	101%	27%	111%	
132	Xã Phú Giáo	349.573	21.321			316.496	173.999	-	-	-	-	11.756	370.758	2.236	-	-	342.524	184.578	24	4.598	4.598	18.554	2.846	106%	10%	108%	
133	Xã Trừ Văn Thố	131.810	500			127.102	66.378	-	-	-	-	4.208	160.564	-	-	-	156.053	77.487	1.273	2.032	2.032	1.940	538	122%		123%	
134	Xã Bàu Bàng	168.705	500			162.845	86.234	-	-	-	-	5.360	219.073	-	-	-	173.618	95.697	1.700	1.896	1.896	42.732	828	130%		107%	
135	Xã Minh Thạnh	193.949	14.429			173.165	88.521	-	-	-	-	6.355	226.567	3.212	-	-	203.180	101.213	-	2.905	2.905	16.082	1.188	117%	22%	117%	
136	Xã Long Hòa	153.003	10.371			137.884	60.021	-	-	-	-	4.748	173.594	-	-	-	154.393	70.212	-	2.477	2.477	15.690	1.034	113%		112%	
137	Xã Dầu Tiếng	296.667	28.200			258.710	126.897	-	-	-	-	9.757	330.975	-	-	-	306.314	149.318	-	4.372	4.372	19.011	1.278	112%		118%	
138	Xã Thanh An	181.005	9.200			166.142	83.098	-	-	-	-	5.663	201.308	-	-	-	180.992	94.508	205	3.003	3.003	16.073	1.240	111%		109%	
139	Phường Vũng Tàu	484.490	500			466.078	250.320	105	-	-	-	17.912	617.994	-	-	-	547.039	290.852	33	12.591	12.591	53.500	4.862	128%		117%	
140	Phường Tam Thẳng	338.414	500			325.172	215.016	60	-	-	-	12.742	464.704	-	-	-	396.706	245.591	54	8.851	8.851	52.754	6.394	137%		122%	
141	Phường Rạch Dừa	317.589	500			305.635	209.491	45	-	-	-	11.454	427.178	-	-	-	365.545	237.801	27	8.156	8.156	46.495	6.983	135%		120%	
142	Phường Phước Thắng	241.018	500			231.391	169.680	30	-	-	-	9.127	335.264	-	-	-	284.195	193.949	493	5.779	5.779	42.714	2.576	139%		123%	
143	Xã Long Sơn	93.952	500			90.254	46.566	15	-	-	-	3.198	124.738	-	-	-	112.293	53.569	7	2.103	2.103	7.983	2.359	133%		124%	
144	Độc khu Côn Đảo	499.743	108.195			314.816	60.233	102	-	-	-	15.043	61.689	690.540	197.104	54.792	337.727	96.185	32	677	677	119.267	35.765	138%	182%	107%	
145	Phường Bà Rịa	319.380	500			307.265	177.361	75	-	-	-	11.615	376.723	-	-	-	348.027	208.464	67	5.693	5.693	18.616	4.387	118%		113%	
146	Phường Long Hương	172.453	500			165.637	91.557	45	-	-	-	6.316	233.552	-	-	-	197.726	104.121	25	3.494	3.494	19.822	12.510	135%		119%	
147	Phường Tam Long	209.729	500			202.261	115.950	45	-	-	-	6.968	289.493	-	-	-	241.385	129.451	34	4.966	4.966	26.071	17.070	138%		119%	
148	Xã Đất Đỏ	287.636	500			276.261	116.656	60	-	-	-	10.875	344.417	-	-	-	334.201	137.475	268	5.027	5.027	1.828	3.362	120%		121%	
149	Xã Phước Hải	223.102	500			214.185	120.815	60	-	-	-	8.417	266.193	-	-	-	247.700	137.392	50	5.015	5.015	8.805	4.673	119%		116%	
150	Xã Long Điền	236.356	500			226.881	121.933	-	-	-	-	8.930	287.987	-	-	-	274.139	143.573	-	5.706	5.706	5.840	2.302	122%		121%	
151	Xã Long Hải	434.575	500			417.095	276.813	-	-	-	-	16.507	536.143	-	-	-	473.126	319.205	10	11.901	11.901	46.779	4.338	123%		113%	
152	Xã Hồ Trám	325.470	980			312.629	172.726	45	-	-	-	11.861	360.074	-	-	-	338.180	205.504	60	5.652	5.652	12.466	3.776	111%		108%	
153	Xã Xuyên Móc	186.438	980			178.675	75.768	45	-	-	-	6.783	205.110	-	-	-	193.034	91.558	38	3.045	3.045	7.315	1.715	110%		108%	
154	Xã Hòa Hội	224.353	980			215.164	125.118	45	-	-	-	8.209	247.692	-	-	-	237.320	142.603	35	4.092	4.092	3.852	2.428	110%		110%	
155	Xã Bàu Lãm	143.550	820			137.575	68.382	30	-	-	-	5.155	161.404	-	-	-	149.155	80.642	24	2.561	2.561	9.107	581	112%		108%	
156	Xã Hòa Hiệp	128.901	660			123.430	63.969	15	-	-	-	4.811	148.977	-	-	-	137.811	79.880	5	2.847	2.847	7.567	753	116%			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT nguồn NSTW			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT nguồn NSTW	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT nguồn NSTW
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước													Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10-11-12	11	12	13	14	15-8/1	18-9/2	19-10/3	20-11/4	21-12/5	22-13/6	23-14/7
	TỔNG SỐ	51.648.168	48.091.285	3.556.883	-	3.556.883	3.533.685	23.198	58.484.340	46.745.242	11.739.098	-	11.739.098	10.665.176	1.073.922	113,24	97,20	330,04		330,04	301,81	4.629,37
1	Phường Sài Gòn	214.505	211.625	2.880		2.880	2.497	383	229.875	199.010	30.865		30.865	26.980	3.885	107,17	94,04	1.071,71		1.071,71	1.080,51	1.014,31
2	Phường Tân Định	252.022	242.490	9.532		9.532	9.149	383	274.531	225.065	49.466		49.466	44.114	5.352	108,93	92,81	518,95		518,95	482,18	1.397,37
3	Phường Bến Thành	344.238	338.818	5.420		5.420	5.037	383	370.977	334.266	36.712		36.712	30.721	5.991	107,77	98,66	677,34		677,34	609,90	1.564,23
4	Phường Cầu Ông Lãnh	341.423	332.795	8.628		8.628	8.245	383	382.891	324.508	58.383		58.383	50.342	8.041	112,15	97,51	676,67		676,67	610,58	2099,4%
5	Phường Bàn Cờ	399.937	399.402	535		535	535		450.106	399.402	50.704		50.704	42.548	8.156	112,54	100,00	9.477,35		9.477,35	7.952,81	
6	Phường Xuân Hòa	416.069	404.666	11.403		11.403	11.403		457.522	404.666	52.856		52.856	48.033	4.823	109,96	100,00	463,53		463,53	421,23	
7	Phường Nhiều Lộc	388.132	387.320	812		812	812		461.691	387.320	74.371		74.371	63.264	11.106	118,95	100,00	9.158,94		9.158,94	7.791,16	
8	Phường Xóm Chiếu	338.339	331.652	6.687		6.687	6.310	377	352.243	306.191	46.052		46.052	40.258	5.794	104,11	92,32	688,69		688,69	638,01	1536,9%
9	Phường Khánh Hội	249.209	243.429	5.780		5.780	5.403	377	269.636	228.847	40.789		40.789	31.265	9.524	108,20	94,01	705,69		705,69	578,66	2526,3%
10	Phường Vĩnh Hội	274.084	272.066	2.018		2.018	1.641	377	325.074	272.066	53.008		53.008	47.439	5.569	118,60	100,00	2.626,74		2.626,74	2.890,84	1477,2%
11	Phường Chợ Quán	284.017	282.728	1.289		1.289	1.289		325.571	281.899	43.672		43.672	37.591	6.082	114,63	99,71	3.388,07		3.388,07	2.916,27	
12	Phường An Đông	411.296	405.672	5.624		5.624	5.194	430	402.866	376.609	26.257		26.257	19.446	6.811	97,95	92,84	466,87		466,87	374,39	1583,9%
13	Phường Chợ Lớn	529.848	529.220	628		628	198	430	546.552	504.322	42.230		42.230	34.575	7.655	103,15	95,30	6.724,54		6.724,54	17.462,32	1780,2%
14	Phường Bình Tây	382.986	374.864	8.122		8.122	7.747	375	388.686	323.057	65.628		65.628	59.067	6.562	101,49	86,18	808,03		808,03	762,44	1749,8%
15	Phường Bình Tiên	386.820	374.550	12.270		12.270	11.895	375	400.218	338.336	61.882		61.882	53.002	8.880	103,46	90,33	504,34		504,34	445,59	2367,9%
16	Phường Bình Phú	377.611	363.332	14.279		14.279	13.904	375	380.931	329.662	51.269		51.269	44.266	7.003	100,88	90,73	359,05		359,05	318,37	1867,4%
17	Phường Phú Lâm	323.702	310.739	12.963		12.963	12.588	375	357.350	281.992	75.358		75.358	66.212	9.147	110,39	90,75	581,33		581,33	525,99	2439,1%
18	Phường Tân Mỹ	277.199	264.526	12.673		12.673	12.298	375	277.332	244.040	33.292		33.292	28.878	4.414	100,05	92,26	262,70		262,70	234,82	1177,1%
19	Phường Tân Hưng	402.996	388.466	14.530		14.530	14.155	375	420.135	366.489	53.646		53.646	44.107	9.539	104,25	94,34	369,21		369,21	311,60	2543,6%
20	Phường Tân Thuận	359.552	353.987	5.565		5.565	5.190	375	380.882	343.631	37.252		37.252	30.329	6.923	105,93	97,07	669,39		669,39	584,38	1846,0%
21	Phường Phú Thuận	173.478	168.828	4.650		4.650	4.275	375	193.510	160.776	32.734		32.734	28.753	3.981	111,55	95,23	703,96		703,96	672,58	1061,7%
22	Phường Chánh Hưng	611.319	610.622	697		697	506	191	640.014	567.572	72.442		72.442	53.649	18.793	104,69	92,95	10.393,41		10.393,41	10.602,65	9839,1%
23	Phường Bình Đông	396.327	395.519	808		808	688	120	421.292	367.908	53.384		53.384	42.446	10.939	106,30	93,02	6.606,94		6.606,94	6.169,42	9115,4%
24	Phường Phú Định	485.060	484.435	625		625	447	178	538.761	484.435	54.326		54.326	41.009	13.317	111,07	100,00	8.692,11		8.692,11	9.174,21	7481,5%
25	Phường Vườn Lài	381.707	381.707	-		-	-		457.647	381.707	75.940		75.940	65.407	10.533	119,89	100,00					
26	Phường Điện Hồng	386.431	385.149	1.282		1.282	1.282		437.933	385.149	52.784		52.784	45.344	7.440	113,33	100,00	4.117,32		4.117,32	3.536,96	
27	Phường Hòa Hưng	404.852	403.953	899		899	899		443.894	403.953	39.941		39.941	31.571	8.370	109,64	100,00	4.442,81		4.442,81	3.511,78	
28	Phường Hòa Bình	221.102	219.043	2.059		2.059	2.059		258.583	219.043	39.540		39.540	34.554	4.986	116,95	100,00	1.920,36		1.920,36	1.678,20	
29	Phường Phú Thọ	309.019	306.466	2.553		2.553	2.553		344.879	306.466	38.413		38.413	32.920	5.493	111,60	100,00	1.504,70		1.504,70	1.289,53	
30	Phường Bình Thới	368.055	366.390	1.665		1.665	1.665		402.870	366.390	36.480		36.480	30.003	6.477	109,46	100,00	2.190,99		2.190,99	1.801,97	
31	Phường Minh Phụng	391.007	381.261	9.746		9.746	9.746		423.498	381.261	42.237		42.237	33.065	9.172	108,31	100,00	433,37		433,37	339,26	
32	Phường Đông Hưng Thuận	514.562	502.662	11.900		11.900	11.373	527	543.502	481.960	61.542		61.542	50.249	11.292	105,62	95,88	517,16		517,16	441,83	2142,8%

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT nguồn NSTW	Tổng số	Gồm				Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT nguồn NSTW	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT nguồn NSTW
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước									
33	Phường Trung Mỹ Tây	337.803	327.260	10.543		10.543	10.191	352	341.115	299.205	41.909		41.909	33.158	8.752	100,98	91,43	397,51		397,51	325,36	2486,3%
34	Phường Tân Thới Hiệp	504.107	483.845	20.262		20.262	19.910	352	516.398	451.135	65.264		65.264	54.543	10.720	102,44	93,24	322,10		322,10	273,95	3045,5%
35	Phường Thới An	349.601	338.894	10.707		10.707	10.355	352	361.648	318.903	42.745		42.745	35.146	7.599	103,45	94,10	399,23		399,23	339,42	2158,7%
36	Phường An Phú Đông	321.375	312.108	9.267		9.267	8.915	352	334.230	296.751	37.480		37.480	30.671	6.808	104,00	95,08	404,44		404,44	344,04	1934,2%
37	Phường Đức Nhuận	333.293	332.738	555		555	155	400	350.794	308.144	42.650		42.650	35.777	6.873	105,25	92,61	7.684,73		7.684,73	23.081,89	1718,3%
38	Phường Cầu Kiệu	288.486	287.791	695		695	295	400	320.716	279.853	40.863		40.863	33.956	6.907	111,17	97,24	5.879,59		5.879,59	11.510,59	1726,7%
39	Phường Phú Nhuận	363.321	362.734	587		587	187	400	380.881	337.646	43.234		43.234	36.194	7.040	104,83	93,08	7.365,31		7.365,31	19.355,11	1760,1%
40	Phường Hạnh Thông	462.651	444.271	18.380		18.380	18.380		459.241	413.776	45.464		45.464	35.539	9.926	99,26	93,14	247,36		247,36	193,36	
41	Phường An Nhơn	262.475	256.376	6.099		6.099	6.099		268.242	235.788	32.454		32.454	26.700	5.754	102,20	91,97	532,12		532,12	437,78	
42	Phường Gò Vấp	265.615	252.447	13.168		13.168	13.168		298.263	252.447	45.816		45.816	38.270	7.546	112,29	100,00	347,93		347,93	290,63	
43	Phường Thông Tây Hội	397.921	392.245	5.676		5.676	5.676		443.731	392.245	51.486		51.486	42.287	9.200	111,51	100,00	907,08		907,08	745,01	
44	Phường An Hội Tây	286.086	281.633	4.453		4.453	4.453		322.068	281.633	40.435		40.435	31.768	8.667	112,58	100,00	908,04		908,04	713,40	
45	Phường An Hội Đông	487.177	480.601	6.576		6.576	6.576		528.959	480.601	48.358		48.358	38.923	9.435	108,58	100,00	735,37		735,37	591,89	
46	Phường Gia Định	513.383	508.889	4.494		4.494	4.494		563.886	508.889	54.997		54.997	42.184	12.813	109,84	100,00	1.223,80		1.223,80	938,68	
47	Phường Bình Thạnh	412.858	408.559	4.299		4.299	4.299		450.933	404.486	46.446		46.446	35.061	11.385	109,22	99,00	1.080,40		1.080,40	815,56	
48	Phường Bình Lợi Trung	326.693	320.707	5.986		5.986	5.986		367.221	320.707	46.514		46.514	37.545	8.969	112,41	100,00	777,05		777,05	627,22	
49	Phường Thạnh Mỹ Tây	357.342	350.846	6.496		6.496	6.496		384.594	333.443	51.151		51.151	40.301	10.850	107,63	95,04	787,42		787,42	620,39	
50	Phường Bình Quới	212.608	210.995	1.613		1.613	1.613		247.916	209.959	37.957		37.957	34.568	3.390	116,61	99,51	2.353,21		2.353,21	2.143,06	
51	Phường Tân Sơn Hòa	258.352	254.763	3.589		3.589	3.589		295.494	254.763	40.731		40.731	35.451	5.281	114,38	100,00	1.134,88		1.134,88	987,75	
52	Phường Tân Sơn Nhất	328.027	326.009	2.018		2.018	2.018		365.944	326.009	39.935		39.935	34.240	5.694	111,56	100,00	1.978,93		1.978,93	1.696,75	
53	Phường Tân Hòa	365.808	364.783	1.025		1.025	1.025		398.514	364.783	33.731		33.731	26.740	6.990	108,94	100,00	3.290,78		3.290,78	2.608,79	
54	Phường Bảy Hiền	478.190	477.392	798		798	798		532.583	477.392	55.191		55.191	45.160	10.031	111,37	100,00	6.916,17		6.916,17	5.659,14	
55	Phường Tân Bình	302.775	288.118	14.657		14.657	14.657		344.864	288.118	56.746		56.746	50.717	6.029	113,90	100,00	387,16		387,16	346,03	
56	Phường Tân Sơn	200.586	190.968	9.618		9.618	9.618		230.357	190.968	39.389		39.389	34.938	4.451	114,84	100,00	409,53		409,53	363,26	
57	Phường Tây Thạnh	199.176	197.489	1.687		1.687	1.110	577	227.313	197.489	29.824		29.824	25.257	4.567	114,13	100,00	1.767,88		1.767,88	2.275,45	791,4%
58	Phường Tân Sơn Nhì	331.797	325.731	6.066		6.066	5.489	577	366.687	325.731	40.956		40.956	33.141	7.815	110,52	100,00	675,18		675,18	603,77	1354,5%
59	Phường Phú Thọ Hòa	512.386	510.721	1.665		1.665	1.088	577	553.659	510.721	42.938		42.938	32.144	10.794	108,05	100,00	2.578,84		2.578,84	2.954,40	1870,7%
60	Phường Phú Thạnh	376.831	375.117	1.714		1.714	1.137	577	410.937	375.117	35.820		35.820	28.070	7.750	109,05	100,00	2.089,82		2.089,82	2.468,76	1343,1%
61	Phường Tân Phú	331.334	329.505	1.829		1.829	1.252	577	355.800	329.505	26.295		26.295	19.693	6.601	107,38	100,00	1.437,65		1.437,65	1.572,96	1144,1%
62	Phường Bình Tân	506.140	504.427	1.713		1.713	1.113	600	555.380	504.427	50.953		50.953	41.860	9.094	109,73	100,00	2.974,52		2.974,52	3.761,00	1515,6%
63	Phường Bình Hưng Hòa	501.663	480.515	21.148		21.148	20.548	600	523.977	457.401	66.576		66.576	54.642	11.934	104,45	95,19	314,81		314,81	265,92	1989,0%
64	Phường Bình Trị Đông	392.836	390.798	2.038		2.038	1.438	600	441.394	390.798	50.596		50.596	38.583	12.013	112,36	100,00	2.482,64		2.482,64	2.683,11	2002,2%
65	Phường An Lạc	553.016	545.018	7.998		7.998	7.398	600	607.615	545.018	62.597		62.597	51.720	10.876	109,87	100,00	782,65		782,65	699,11	1812,7%
66	Phường Tân Tạo	295.763	293.319	2.444		2.444	1.844	600	335.040	293.319	41.721		41.721	36.907	4.814	113,28	100,00	1.707,08		1.707,08	2.001,49	802,3%
67	Phường Hiệp Bình	400.550	394.118	6.432		6.432	6.432		423.814	351.590	72.224		72.224	59.060	13.165	105,81	89,21	1.122,89		1.122,89	918,21	
68	Phường Thủ Đức	325.878	324.591	1.287		1.287	1.287		319.044	279.872	39.173		39.173	30.341	8.832	97,90	86,22	3.043,73		3.043,73	2.357,51	
69	Phường Tam Bình	372.078	371.420	658		658	658		394.807	336.274	58.533		58.533	48.990	9.544	106,11	90,54	8.895,65		8.895,65	7.445,24	
70	Phường Linh Xuân	330.776	329.880	896		896	896		379.702	325.238	54.464		54.464	45.470	8.994	114,79	98,59	6.078,59		6.078,59	5.074,75	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT nguồn NSTW	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT nguồn NSTW	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT nguồn NSTW
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước													Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		
71	Phường Long Bình	211.128	209.816	1.312		1.312	1.312	233.213	204.693	28.520		28.520	22.500	6.020	110,46	97,56	2.173,80		2.173,80	1.714,95		
72	Phường Tăng Nhơn Phú	409.039	405.855	3.184		3.184	3.184	456.909	401.246	55.663		55.663	45.721	9.942	111,70	98,86	1.748,21		1.748,21	1.435,98		
73	Phường Phước Long	275.736	274.732	1.004		1.004	1.004	294.342	255.221	39.121		39.121	30.215	8.906	106,75	92,90	3.896,49		3.896,49	3.009,43		
74	Phường Long Trường	130.267	130.087	180		180	180	141.364	116.449	24.914		24.914	20.479	4.435	108,52	89,52	13.841,35		13.841,35	11.377,40		
75	Phường Long Phước	137.972	136.884	1.088		1.088	1.088	143.097	125.953	17.145		17.145	14.386	2.758	103,71	92,01	1.575,79		1.575,79	1.322,26		
76	Phường An Khánh	204.459	202.927	1.532		1.532	1.532	232.206	195.200	37.006		37.006	32.348	4.659	113,57	96,19	2.415,56		2.415,56	2.111,47		
77	Phường Bình Trưng	329.699	327.721	1.978		1.978	1.978	375.213	327.620	47.593		47.593	38.938	8.656	113,80	99,97	2.406,12		2.406,12	1.968,53		
78	Phường Cát Lái	271.339	270.427	912		912	912	307.589	270.427	37.162		37.162	32.802	4.359	113,36	100,00	4.074,73		4.074,73	3.596,76		
79	Xã Nhuận Đức	276.290	272.133	4.157		4.157	4.157	293.431	255.653	37.778		37.778	33.662	4.116	106,20	93,94	908,78		908,78	809,77		
80	Xã Phú Hòa Đông	452.979	448.604	4.375		4.375	4.375	491.448	434.450	56.998		56.998	47.887	9.111	108,49	96,84	1.302,81		1.302,81	1.094,57		
81	Xã Tân An Hội	474.163	466.473	7.690		7.690	7.690	529.055	462.163	66.892		66.892	59.682	7.210	111,58	99,08	869,86		869,86	776,10		
82	Xã Thái Mỹ	274.746	270.696	4.050		4.050	4.050	306.479	254.163	52.316		52.316	45.923	6.393	111,55	93,89	1.291,75		1.291,75	1.133,91		
83	Xã Bình Mỹ	307.373	305.096	2.277		2.277	2.277	324.328	279.891	44.436		44.436	38.430	6.006	105,52	91,74	1.951,53		1.951,53	1.687,75		
84	Xã Củ Chi	517.544	516.734	810		810	810	554.643	499.414	55.229		55.229	44.747	10.482	107,17	96,65	6.818,34		6.818,34	5.524,27		
85	Xã An Nhơn Tây	291.125	285.490	5.635		5.635	5.635	299.780	261.820	37.961		37.961	32.909	5.052	102,97	91,71	673,66		673,66	584,00		
86	Xã Hóc Môn	585.338	582.467	2.871		2.871	2.251	620	594.869	536.289	58.580	58.580	50.766	7.814	101,63	92,07	2.040,40		2.040,40	2.255,25	1260,4%	
87	Xã Bà Điểm	595.238	591.952	3.286		3.286	2.666	620	596.174	539.298	56.876	56.876	43.895	12.981	100,16	91,11	1.730,85		1.730,85	1.646,46	2093,7%	
88	Xã Đông Thạnh	587.082	583.910	3.172		3.172	2.552	620	573.623	503.035	70.588	70.588	58.781	11.807	97,71	86,15	2.225,34		2.225,34	2.303,32	1904,4%	
89	Xã Xuân Thới Sơn	508.469	505.424	3.045		3.045	2.314	731	480.484	430.700	49.784	49.784	41.289	8.495	94,50	85,22	1.634,94		1.634,94	1.784,30	1162,1%	
90	Xã Nhà Bè	681.851	654.928	26.923		26.923	25.460	1.463	775.056	654.928	120.128	120.128	109.814	10.314	113,67	100,00	446,19		446,19	431,32	705,0%	
91	Xã Hiệp Phước	358.456	340.945	17.511		17.511	16.537	974	360.795	313.706	47.088	47.088	42.200	4.888	100,65	92,01	268,91		268,91	255,19	501,9%	
92	Xã Bình Lợi	236.812	214.945	21.867		21.867	21.867		290.711	214.945	75.766	75.766	72.281	3.485	122,76	100,00	346,49		346,49	330,55		
93	Xã Bình Chánh	332.524	324.383	8.141		8.141	8.141		374.378	324.383	49.995	49.995	44.302	5.693	112,59	100,00	614,11		614,11	544,18		
94	Xã Bình Hưng	298.256	255.982	42.274		42.274	42.124	150	289.627	255.982	33.645		33.645	26.990	6.655	97,11	100,00		79,59	79,59	64,07	4436,5%
95	Xã Hưng Long	274.045	255.253	18.792		18.792	18.792		310.952	255.253	55.699		55.699	49.865	5.834	113,47	100,00		296,40	296,40	265,35	
96	Xã Tân Nhựt	395.648	384.434	11.214		11.214	11.214		474.509	384.434	90.075		90.075	83.863	6.212	119,93	100,00		803,24	803,24	747,84	
97	Xã Vĩnh Lộc	306.638	291.921	14.717		14.717	14.717		359.662	291.921	67.741		67.741	63.373	4.368	117,29	100,00		460,29	460,29	430,61	
98	Xã Tân Vĩnh Lộc	401.801	372.598	29.203		29.203	29.203		411.000	372.598	38.402		38.402	32.370	6.033	102,29	100,00		131,50	131,50	110,84	
99	Xã Cần Giuộc	283.881	280.760	3.121		3.121	2.624	497	333.858	280.735	53.123		53.123	50.141	2.982	117,60	99,99		1.702,12	1.702,12	1.910,87	600,0%
100	Xã Bình Khánh	278.114	275.345	2.769		2.769	2.272	497	312.792	275.345	37.447		37.447	33.541	3.905	112,47	100,00		1.352,35	1.352,35	1.476,29	785,8%
101	Xã An Thới Đông	212.190	198.963	13.227		13.227	12.730	497	244.278	198.963	45.315		45.315	42.630	2.685	115,12	100,00		342,59	342,59	334,88	540,2%
102	Xã Thạnh An	121.795	118.717	3.078		3.078	2.581	497	134.166	118.710	15.456		15.456	14.870	586	110,16	99,99		502,15	502,15	576,15	117,8%
103	Phường Đông Hòa	345.664	334.617	11.047		11.047	11.047		424.665	334.617	90.048		90.048	82.795	7.254	122,85	100,00		815,14	815,14	749,48	
104	Phường Dĩ An	511.023	505.423	5.600		5.600	5.600		645.507	505.423	140.084		140.084	128.853	11.231	126,32	100,00		2.501,49	2.501,49	2.300,94	
105	Phường Tân Đông Hiệp	286.345	275.331	11.014		11.014	11.014		368.360	275.331	93.029		93.029	86.778	6.251	128,64	100,00		844,65	844,65	787,89	
106	Phường Thuận An	248.750	240.689	8.061		8.061	8.061		328.416	240.689	87.727		87.727	82.495	5.231	132,03	100,00		1.088,29	1.088,29	1.023,39	
107	Phường Thuận Giao	262.020	252.434	9.586		9.586	9.586		329.970	252.434	77.536		77.536	74.079	3.457	125,93	100,00		808,85	808,85	772,78	
108	Phường Bình Hòa	162.726	155.263	7.463		7.463	7.463		211.013	151.890	59.122		59.122	55.638	3.484	129,67	97,83		792,21	792,21	745,52	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT nguồn NSTW	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT nguồn NSTW	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT nguồn NSTW
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																
109	Phường Lái Thiêu	328.536	311.344	17.192		17.192		429.898	311.345	118.553		118.553	111.154	7.398	130,85	100,00	689,59		689,59	646,55		
110	Phường An Phú	223.328	215.868	7.460		7.460	7.460	269.811	215.868	53.943		53.943	49.561	4.382	120,81	100,00	723,10		723,10	664,36		
111	Phường Bình Dương	312.561	242.271	70.290		70.290	70.290	356.435	242.271	114.164		114.164	108.826	5.338	114,04	100,00	162,42		162,42	154,82		
112	Phường Chánh Hiệp	266.683	169.508	97.175		97.175	97.175	266.240	169.508	96.732		96.732	91.145	5.587	99,83	100,00	99,54		99,54	93,79		
113	Phường Thủ Dầu Một	450.193	376.715	73.478		73.478	73.478	533.623	374.184	159.439		159.439	150.302	9.138	118,53	99,33	216,99		216,99	204,55		
114	Phường Phú Lợi	339.354	268.790	70.564		70.564	70.564	397.138	268.790	128.348		128.348	120.177	8.171	117,03	100,00	181,89		181,89	170,31		
115	Phường Vĩnh Tân	152.256	140.896	11.360		11.360	11.360	192.723	140.896	51.827		51.827	49.267	2.561	126,58	100,00	456,23		456,23	433,69		
116	Phường Bình Cơ	134.985	132.175	2.810		2.810	2.810	174.597	132.175	42.422		42.422	39.921	2.501	129,35	100,00	1.509,68		1.509,68	1.420,67		
117	Phường Tân Uyên	272.653	267.843	4.810		4.810	4.810	337.286	267.843	69.443		69.443	65.995	3.448	123,71	100,00	1.443,71		1.443,71	1.372,04		
118	Phường Tân Hiệp	187.783	170.131	17.652		17.652	17.652	226.856	170.131	56.725		56.725	53.856	2.869	120,81	100,00	321,35		321,35	305,10		
119	Phường Tân Khánh	393.538	382.186	11.352		11.352	11.352	488.222	382.186	106.036		106.036	99.707	6.330	124,06	100,00	934,08		934,08	878,32		
120	Phường Phú An	250.706	188.924	61.782		61.782	61.782	304.478	188.924	115.554		115.554	110.884	4.670	121,45	100,00	187,03		187,03	179,48		
121	Phường Tây Nam	127.120	88.774	38.346		38.346	38.346	159.457	88.774	70.683		70.683	66.760	3.923	125,44	100,00	184,33		184,33	174,10		
122	Phường Long Nguyễn	154.444	152.105	2.339		2.339	2.339	203.678	152.105	51.573		51.573	47.879	3.694	131,88	100,00	2.204,91		2.204,91	2.046,98		
123	Phường Bến Cát	317.923	308.000	9.923		9.923	9.923	400.895	308.000	92.895		92.895	87.446	5.449	126,10	100,00	936,16		936,16	881,25		
124	Phường Chánh Phú Hòa	145.895	141.263	4.632		4.632	4.632	174.949	141.263	33.686		33.686	30.576	3.110	119,91	100,00	727,25		727,25	660,11		
125	Phường Thới Hòa	148.066	144.684	3.382		3.382	3.382	204.375	144.684	59.691		59.691	55.537	4.154	138,03	100,00	1.764,97		1.764,97	1.642,14		
126	Phường Hòa Lợi	170.911	165.534	5.377		5.377	5.377	221.841	165.534	56.307		56.307	52.145	4.161	129,80	100,00	1.047,18		1.047,18	969,79		
127	Xã Bắc Tân Uyên	193.978	184.638	9.340		9.340	9.340	234.830	184.638	50.192		50.192	47.680	2.511	121,06	100,00	537,38		537,38	510,50		
128	Xã Thường Tân	148.625	144.786	3.839		3.839	3.839	186.490	144.786	41.704		41.704	39.474	2.230	125,48	100,00	1.086,33		1.086,33	1.028,24		
129	Xã An Long	201.524	168.688	32.836		32.836	32.836	197.654	168.688	28.966		28.966	26.906	2.060	98,08	100,00	88,21		88,21	81,94		
130	Xã Phước Thành	176.583	151.208	25.375		25.375	25.375	186.783	151.208	35.575		35.575	33.957	1.618	105,78	100,00	140,20		140,20	133,82		
131	Xã Phước Hòa	237.081	199.299	37.782		37.782	37.782	253.277	199.299	53.978		53.978	50.506	3.472	106,83	100,00	142,87		142,87	133,68		
132	Xã Phú Giáo	343.737	316.797	26.940		26.940	26.940	394.181	316.796	77.385		77.385	72.787	4.598	114,68	100,00	287,25		287,25	270,18		
133	Xã Trừ Văn Thố	120.555	113.741	6.814		6.814	6.814	157.419	113.741	43.678		43.678	41.645	2.032	130,58	100,00	641,00		641,00	611,17		
134	Xã Dầu Bàng	157.128	154.241	2.887		2.887	2.887	197.789	154.241	43.548		43.548	41.652	1.896	125,88	100,00	1.508,40		1.508,40	1.442,74		
135	Xã Minh Thạnh	184.469	167.023	17.446		17.446	17.446	221.792	167.023	54.769		54.769	51.864	2.905	120,23	100,00	313,94		313,94	297,29		
136	Xã Long Hòa	135.138	120.650	14.488		14.488	14.488	163.679	120.650	43.029		43.029	40.552	2.477	121,12	100,00	297,00		297,00	279,90		
137	Xã Dầu Tiếng	279.210	248.153	31.057		31.057	31.057	328.656	248.153	80.503		80.503	76.131	4.372	117,71	100,00	259,21		259,21	245,14		
138	Xã Thanh An	168.729	156.096	12.633		12.633	12.633	213.543	156.096	57.447		57.447	54.444	3.003	126,56	100,00	454,74		454,74	430,97		
139	Phường Vững Tàu	454.795	380.606	74.189		74.189	74.189	632.594	380.606	251.988		251.988	239.396	12.591	139,09	100,00	339,66		339,66	322,68		
140	Phường Tam Thắng	312.805	252.326	60.479		60.479	60.479	443.242	252.326	190.916		190.916	182.065	8.851	141,70	100,00	315,67		315,67	301,04		
141	Phường Rạch Dừa	300.180	233.726	66.454		66.454	66.454	433.701	233.726	199.975		199.975	191.820	8.156	144,48	100,00	300,92		300,92	288,65		
142	Phường Phước Thắng	226.362	184.049	42.313		42.313	42.313	321.498	184.049	137.449		137.449	131.670	5.779	142,03	100,00	324,84		324,84	311,18		
143	Xã Long Sơn	92.999	71.498	21.501		21.501	21.501	135.797	71.498	64.299		64.299	62.196	2.103	146,02	100,00	299,05		299,05	289,27		
144	Độc khu Côn Đảo	354.040	328.890	25.150		25.150	25.150	333.744	307.771	25.973		25.973	25.295	677	94,27	93,58	103,27		103,27	100,58		
145	Phường Bà Rịa	311.060	204.908	106.152		106.152	106.152	385.489	197.849	187.639		187.639	181.947	5.693	123,93	96,56	176,76		176,76	171,40		
146	Phường Long Hương	168.703	110.412	58.291		58.291	58.291	234.646	110.412	124.234		124.234	120.741	3.494	139,09	100,00	213,13		213,13	207,13		

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT nguồn NSTW	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT nguồn NSTW				
																		Gồm	Gồm	Gồm	
147	Phường Tam Long	204.129	130.146	73.983		73.983	73.983		287.254	130.146	157.108		157.108	152.141	4.966	140,72	100,00	212,36		212,36	205,64
148	Xã Đất Đỏ	283.181	177.696	105.485		105.485	105.485		384.485	177.696	206.789		206.789	201.763	5.027	135,77	100,00	196,04		196,04	191,27
149	Xã Phước Hải	218.812	151.508	67.304		67.304	67.304		273.843	138.159	135.684		135.684	130.669	5.015	125,15	91,19	201,60		201,60	194,15
150	Xã Long Điền	232.452	135.348	97.104		97.104	97.104		300.488	135.348	165.140		165.140	159.434	5.706	129,27	100,00	170,07		170,07	164,19
151	Xã Long Hải	429.002	266.267	162.735		162.735	162.735		569.492	266.267	303.225		303.225	291.324	11.901	132,75	100,00	186,33		186,33	179,02
152	Xã Hồ Tràm	322.340	184.121	138.219		138.219	138.219		378.038	176.895	201.143		201.143	195.491	5.652	117,28	96,08	145,52		145,52	141,44
153	Xã Xuyên Mộc	184.303	94.964	89.339		89.339	89.339		203.142	92.016	111.125		111.125	108.080	3.045	110,22	96,90	124,39		124,39	120,98
154	Xã Hòa Hội	222.140	132.513	89.627		89.627	89.627		250.942	126.023	124.919		124.919	120.827	4.092	112,97	95,10	139,38		139,38	134,81
155	Xã Bàu Lãm	141.748	77.978	63.770		63.770	63.770		179.500	77.978	101.522		101.522	98.960	2.561	126,63	100,00	159,20		159,20	155,18
156	Xã Hòa Hiệp	128.136	71.121	57.015		57.015	57.015		151.192	69.338	81.854		81.854	79.006	2.847	117,99	97,49	143,56		143,56	138,57
157	Xã Bình Châu	125.028	76.525	48.503		48.503	48.503		158.905	75.230	83.675		83.675	80.742	2.933	127,10	98,31	172,51		172,51	166,47
158	Xã Ngãi Giao	268.469	180.614	87.855		87.855	87.855		356.991	180.614	176.377		176.377	170.594	5.784	132,97	100,00	200,76		200,76	194,18
159	Xã Bình Giả	182.157	123.948	58.209		58.209	58.209		245.980	123.948	122.032		122.032	118.054	3.978	135,04	100,00	209,64		209,64	202,81
160	Xã Kim Long	180.495	118.920	61.575		61.575	61.575		243.546	118.920	124.626		124.626	120.722	3.904	134,93	100,00	202,40		202,40	196,06
161	Xã Châu Đức	172.981	117.155	55.826		55.826	55.826		242.283	117.155	125.128		125.128	121.917	3.211	140,06	100,00	224,14		224,14	218,39
162	Xã Xuân Sơn	163.071	103.659	59.412		59.412	59.412		217.894	103.659	114.235		114.235	111.045	3.190	133,62	100,00	192,28		192,28	186,91
163	Xã Nghĩa Thành	135.810	91.069	44.741		44.741	44.741		186.831	91.069	95.762		95.762	92.500	3.262	137,57	100,00	214,04		214,04	206,74
164	Phường Phú Mỹ	302.158	194.042	108.116		108.116	108.116		406.411	194.042	212.369		212.369	205.524	6.845	134,50	100,00	196,43		196,43	190,10
165	Phường Tân Thành	144.558	92.274	52.284		52.284	52.284		184.326	92.274	92.052		92.052	88.635	3.417	127,51	100,00	176,06		176,06	169,53
166	Phường Tân Phước	119.342	74.551	44.791		44.791	44.791		164.955	74.551	90.404		90.404	87.300	3.104	138,22	100,00	201,83		201,83	194,90
167	Phường Tân Hải	127.487	83.539	43.948		43.948	43.948		168.465	83.539	84.926		84.926	81.578	3.349	132,14	100,00	193,24		193,24	185,62
168	Xã Châu Pha	133.551	88.222	45.329		45.329	45.329		156.900	88.222	68.678		68.678	65.640	3.038	117,48	100,00	151,51		151,51	144,81

10

Đơn vị: Triệu đồng																												
ST T	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán (*)											Quyết toán											So sánh (%)			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó												
				Chỉ đầu tư phát triển				Vốn ngoài nước		Kinh phí sự nghiệp				Chỉ đầu tư phát triển				Vốn ngoài nước	Kinh phí sự nghiệp									
				Vốn trong nước						Vốn trong nước				Vốn trong nước					Vốn trong nước									
				Tổng số	Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố	Tổng số		Tổng số	Vốn Trung ương		Vốn Thành phố	Tổng số	Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố					
A	B	C	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12=13+18	13=14+17	14=15+16	15	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=18/7	
A		TỔNG SỐ	23.094.221	20.701.570	19.542.337	19.542.337	-	1.159.233	2.392.651	2.392.651	2.371.481	21.170	-	11.992.372	10.337.924	9.745.458	9.745.458	-	592.466	1.654.448	1.654.448	1.654.162	286	-	51.93	49.94	69,15	
A		Nguồn sách tỉnh	21.871.352	20.701.570	19.542.337	19.542.337	-	1.159.233	1.169.782	1.169.782	1.169.484	298	-	10.918.166	10.337.924	9.745.458	9.745.458	-	592.466	580.242	580.242	580.242	-	-	49.92	49.94	49,60	
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		-											-														
II	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC		21.871.352	20.701.570	19.542.337	19.542.337	-	1.159.233	1.169.782	1.169.782	1.169.484	298	-	10.918.166	10.337.924	9.745.458	9.745.458	-	592.466	580.242	580.242	580.242	-	-	49,92	49,94	49,60	
1	Vốn đầu tư phát triển		20.701.570	20.701.570	19.542.337	19.542.337	-	1.159.233	-	-	-	-	-	10.337.924	10.337.924	9.745.458	9.745.458	-	592.466	-	-	-	-	-	-	49,94	49,94	
1.1	Vốn trong nước (bổ sung có mục tiêu từ NSTW)		19.542.337	19.542.337	19.542.337	19.542.337	-	-	-	-	-	-	-	9.745.458	9.745.458	9.745.458	9.745.458	-	-	-	-	-	-	-	-	49,87	49,87	
	Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Nhà tù Côn Đảo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	40.000	40.000	40.000	40.000			-					18.019	18.019	18.019	18.019			-						45,05	45,05	
	Tỉnh lộ 991 nối dài (từ QL51 đến đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải)	Ban QLDA Giao thông khu vực và Chuyên ngành Nông nghiệp tỉnh BR-VT	742.000	742.000	742.000	742.000			-					-	-	-	-			-						0,00	0,00	
	Nạo vét, gia cố Suối Cái đoạn từ cầu Thợ Út đến sông Đồng Nai	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương	926.620	926.620	926.620	926.620			-					543.102	543.102	543.102	543.102			-						58,61	58,61	
	Dự án Xây dựng nút giao thông An Phú	Ban QLDA DTXD các Công trình Giao thông	330.000	330.000	330.000	330.000			-					346.970	346.970	346.970	346.970			-						105,14	105,14	
	Dự án Xây dựng, mở rộng Quốc lộ 50, huyện Bình Chánh	Ban QLDA DTXD các Công trình Giao thông	80.000	80.000	80.000	80.000			-					96.737	96.737	96.737	96.737			-						120,92	120,92	
	Dự án thành phần 1: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Kênh Thầy Thước)	Ban QLDA DTXD Các công trình giao thông	1.547.492	1.547.492	1.547.492	1.547.492			-					1.694.279	1.694.279	1.694.279	1.694.279			-						109,49	109,49	
	Dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh	Ban QLDA DTXD các Công trình Giao thông	-	-					-					382.011	382.011	382.011	382.011			-								
	Đường 991B từ QL 51 đến hạ lưu cảng Cái Mép	Ban QLDA Giao thông khu vực và Chuyên ngành Nông nghiệp tỉnh BR-VT	651.125	651.125	651.125	651.125			-					238.239	238.239	238.239	238.239			-						36,59	36,59	
	Cầu Phước An	Ban QLDA Giao thông khu vực và Chuyên ngành Nông nghiệp tỉnh BR-VT	853.214	853.214	853.214	853.214			-					658.396	658.396	658.396	658.396			-						77,17	77,17	
	Dự án thành phần 3 - Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn I	Ban QLDA Giao thông khu vực và Chuyên ngành Nông nghiệp tỉnh BR-VT	1.276.000	1.276.000	1.276.000	1.276.000			-					718.295	718.295	718.295	718.295			-						56,29	56,29	
	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lục Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Giáo	15.000	15.000	15.000	15.000			-					15.000	15.000	15.000	15.000			-						100,00	100,00	
	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Giã)	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	544.111	544.111	544.111	544.111			-					1.141.853	1.141.853	1.141.853	1.141.853			-						209,86	209,86	
	Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	1.971.575	1.971.575	1.971.575	1.971.575			-					293.722	293.722	293.722	293.722			-						14,90	14,90	
	Dự án thành phần 1 Giải phóng mặt bằng đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Đức Mới - Chơn Thành - đoạn qua tỉnh Bình Dương	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000			-					2.489.141	2.489.141	2.489.141	2.489.141			-						62,23	62,23	
	Dự án thành phần 3: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (giai đoạn I)	Ban QLDA DTXD Các công trình giao thông	1.368.000	1.368.000	1.368.000	1.368.000			-					-	-	-	-			-						0,00	0,00	

ST T	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán (*)											Quyết toán											So sánh (%)			
			Tổng số	Trung đó							Tổng số	Trung đó							Tổng số	Trong đó								
				Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp							
				Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước												
				Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố		Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố		Tổng số	Vốn Trung ương				Vốn Thành phố						
A	B	C	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4		5	6	7=8+11	8=9+10		9	10	11		12=13+18	13=14+17	14=15+16	15	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22	23=12/1
	Lập dự án đập bờ tả sông Sài Gòn (đoạn còn lại) từ rạch cầu Ngang đến khu đô thị Thủ Thiêm	Ban QLDA DTXD Hạ tầng đô thị	-	-	-	-			-					532	532	532	532			-								
1.2	Xây dựng hạ tầng và cải tạo môi trường kênh Tham Lương – Bến Cát – rạch Nước Lên (kết nối tỉnh Long An qua sông Chợ Đệm và tỉnh Bình Dương, tỉnh Đồng Nai qua sông Sài Gòn)	Ban QLDA DTXD Hạ tầng đô thị	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000			-					1.109.162	1.109.162	1.109.162	1.109.162			-						94,00	94,00	
	Dự án đầu tư trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương	Chi cục Quản lý thị trường Thành phố Hồ Chí Minh	19.700	19.700	19.700	19.700			-					-	-	-	-			-						0,00	0,00	
	Dự án từ nguồn thường vượt thu		3.997.500	3.997.500	3.997.500	3.997.500			-					-	-	-	-			-						0,00	0,00	
	Vốn ngoài nước (hỗ sung có mục tiêu từ NSTW)		1.159.233	1.159.233	-	-	-	1.159.233	-	-	-	-	-	592.466	592.466	-	-	-	592.466	-	-	-	-	-	-	51,11	51,11	
	Dự án cải thiện môi trường nước thành phố Hồ Chí Minh	Ban Quản lý dự án DTXD Các công trình giao thông	2.874	2.874	-			2.874						2.873	2.873				2.873	-						99,97	99,97	
	Cải thiện môi trường nước tỉnh Bình Dương	Ban Quản lý dự án DTXD Các công trình giao thông	509.359	509.359	-			509.359						-	-				-							0,00	0,00	
	Dự án vệ sinh môi trường Thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn 2	Ban Quản lý dự án DTXD Hạ tầng đô thị	170.000	170.000	-			170.000						187.645	187.645				187.645	-						110,38	110,38	
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Suối Tiên	Ban Quản lý đường sắt đô thị	445.000	445.000	-			445.000						372.193	372.193				372.193	-						83,64	83,64	
	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến tàu điện ngầm số 2 thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Tham Lương	Ban Quản lý đường sắt đô thị	32.000	32.000	-			32.000						29.755	29.755				29.755	-						92,98	92,98	
	2	Kinh phí sự nghiệp		1.169.782	-	-	-	-	-	1.169.782	1.169.782	1.169.484	298	-	580.242	-	-	-	-	-	580.242	580.242	580.242	-	-	49,60		49,60
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		174.798	-	-	-	-	-	174.798	174.798	174.798	-	-	40.573	-	-	-	-	-	40.573	40.573	40.573	-	-	23,21		23,21	
		Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông đường bộ	22.628	-	-			22.628	22.628	22.628				17.558	-					17.558	17.558	17.558			77,59		77,59	
		Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị	6.370	-	-			6.370	6.370	6.370				5.431	-					5.431	5.431	5.431			85,26		85,26	
		Văn phòng Sở Xây dựng	220	-	-			220	220	220				-	-					-	-	-			0,00		0,00	
		Văn phòng Sở Xây dựng	49.964	-	-			49.964	49.964	49.964				1.857	-					1.857	1.857	1.857			3,72		3,72	
		Cảng vụ Đường thủy nội địa TP. Hồ Chí Minh	13.717	-	-			13.717	13.717	13.717				7.925	-					7.925	7.925	7.925			57,78		57,78	
		Trung tâm Quản lý giao thông công cộng	517	-	-			517	517	517				449	-					449	449	449			86,85		86,85	
		Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.923	-	-			5.923	5.923	5.923				3.980	-					3.980	3.980	3.980			67,20		67,20	
		Thành đoàn	6.500	-	-			6.500	6.500	6.500				1.000	-					1.000	1.000	1.000			15,38		15,38	
		Các đơn vị khác	68.959	-	-			68.959	68.959	68.959				2.372	2.372					2.372	2.372				3,44		3,44	
	Phí sử dụng đường bộ		413.230	-	-	-	-	-	413.230	413.230	413.230	-	-	394.348	-	-	-	-	-	394.348	394.348	394.348	-	-	95,43		95,43	
		Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông đường bộ	328.848	-	-			328.848	328.848	328.848				328.848	-					328.848	328.848	328.848			100,00		100,00	
		Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	58.962	-	-			58.962	58.962	58.962				57.080	-					57.080	57.080	57.080			96,81		96,81	
		BQLD ĐT XD Khu vực Dầu Tiếng	8.420	-	-			8.420	8.420	8.420				8.420	-					8.420	8.420	8.420			100,00		100,00	
		Các đơn vị khác	17.000	-	-			17.000	17.000	17.000				-	-					-	-	-			0,00		0,00	
	Chi các hoạt động kinh tế đường bộ		31.591	-	-	-	-	-	31.591	31.591	31.591	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00		0,00	
		Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	31.591	-	-			31.591	31.591	31.591				-	-					-	-	-			0,00		0,00	
	Kinh phí hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương		2.182	-	-	-	-	-	2.182	2.182	2.182	-	-	271	-	-	-	-	-	271	271	271	-	-	12,42		12,42	
		Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Thành phố	2.182	-	-			2.182	2.182	2.182				271	-					271	271	271			12,42		12,42	
	Kinh phí hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương		720	-	-	-	-	-	720	720	720	-	-	1.280	-	-	-	-	-	1.280	1.280	1.280	-	-	177,78		177,78	

ST T	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán (*)											Quyết toán											So sánh (%)			
			Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó								
				Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp							
				Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước												
					Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số				Vốn Trung ương	Vốn Thành phố		Tổng số	Vốn Trung ương				Vốn Thành phố						
A	B	C	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12=13+18	13=14+17	14=15+16	15	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=18/7	
		Hội Nhà báo Thành phố	720	-	-				720	720	720			1.280	-	-	-	-	-		1.280	1.280	1.280			177,78		177,78
	Kinh phí chi hoạt động của chi cục quản lý thị trường		144.615	-	-	-	-	-	144.615	144.615	144.615	-	-	143.462	-	-	-	-	-		143.462	143.462	143.462	-	-	99,20		99,20
	Chi cục Quản lý thị trường Thành phố		144.615	-	-				144.615	144.615	144.615			143.462	-						143.462	143.462	143.462			99,20		99,20
	Kinh phí tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9		298	-	-	-	-	-	298	298	-	298	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00		0,00
	Công an Thành phố		298	-	-				298	298		298		-	-					-	-	-	-	-	0,00		0,00	
	Thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bình Ngô năm 2026		308	-	-	-	-	-	308	308	308	-	-	308	-	-	-	-	-		308	308	308		-	100,00		100,00
		Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Đức	174	-	-				174	174	174			174	-						174	174	174			100,00		100,00
		Trung tâm Bảo trợ xã hội Tân Hiệp	134	-	-				134	134	134			134	-						134	134	134			100,00		100,00
	Kinh phí biến chế giáo viên tăng thêm		205.917	-	-				205.917	205.917	205.917			-	-						-	-				0,00		0,00
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa		2.427	-	-				2.427	2.427	2.427			-	-						-	-				0,00		0,00
	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP		190.396	-	-				190.396	190.396	190.396			-	-						-	-				0,00		0,00
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công		3.300	-	-				3.300	3.300	3.300			-	-						-	-				0,00		0,00
B		Ngân sách xã	1.222.869	-	-	-	-	-	1.222.869	1.222.869	1.201.997	20.872	-	1.074.206	-	-	-	-	-	-	1.074.206	1.074.206	1.073.920	286	-	87,84		87,84
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		-											-														
II	BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC		1.222.869	-	-	-	-	-	1.222.869	1.222.869	1.201.997	20.872	-	1.074.206	-	-	-	-	-	-	1.074.206	1.074.206	1.073.920	286	-	87,84		87,84
1	Vốn đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Kinh phí sự nghiệp		1.222.869	-	-	-	-	-	1.222.869	1.222.869	1.201.997	20.872	-	1.074.206	-	-	-	-	-	-	1.074.206	1.074.206	1.073.920	286	-	87,84		87,84
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		23.198	-	-				23.198	23.198	23.198	-	-	1.470	-	-	-	-	-		1.470	1.470	1.470	-	-	6,34		6,34
	Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu		23.198	-	-				23.198	23.198	23.198			1.470	-						1.470	1.470	1.470			6,34		6,34
	Kinh phí tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9		1.009.933	-	-				1.009.933	1.009.933	989.345	20.588	-	937.383	-	-	-	-	-		937.383	937.383	937.381	2	-	92,82		92,82
	Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu		1.009.933	-	-				1.009.933	1.009.933	989.345	20.588		937.383	-						937.383	937.383	937.381	2		92,82		92,82
	Thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bình Ngô năm 2026		189.738	-	-				189.738	189.738	189.454	284	-	135.353	-	-	-	-	-		135.353	135.353	135.069	284	-	71,34		71,34
	Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu		189.738	-	-				189.738	189.738	189.454	284		135.353	-						135.353	135.353	135.069	284		71,34		71,34

2